



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Địa chỉ : Số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 38 297 147 – Fax : (028) 38 229 778

E-mail : capnuocbenthanh@vnn.vn

Website : www.capnuocbenthanh.com

TÀI LIỆU ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023

(Quý cổ đông vui lòng mang theo tài liệu này khi tham dự Đại hội)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

DANH MỤC TÀI LIỆU
ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Số TT	Danh mục tài liệu	Trang
1.	Chương trình Đại hội.	3
2.	Thế lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội.	5
3.	Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản trị năm 2022.	7
4.	Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thẩm định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022.	19
5.	Báo cáo của Ban Giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.	27
6.	Tờ trình về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.	35
7.	Báo cáo định hướng phát triển và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.	37
8.	Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023.	43
9.	Tờ trình về mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người phụ trách quản trị/ Thư ký Hội đồng quản trị năm 2023.	45
10.	Tờ trình về việc thông qua Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2022; đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (điều chỉnh) năm 2023 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.	47

Tài liệu họp Đại hội được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: www.capnuocbenthanh.com (mục "*Công bố thông tin*" chọn "*Đại hội cổ đông thường niên*").

CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

1. Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu.
2. Báo cáo kết quả thăm tra tư cách cổ đông.
3. Thông qua Thể lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội.
4. Thông qua danh sách Chủ tọa đoàn, Thư ký đoàn và Ban kiểm phiếu.
5. Thông qua Chương trình làm việc của Đại hội.
6. Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản trị năm 2022.
7. Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thẩm định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022.
8. Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán và Báo cáo của kiểm toán độc lập.
9. Trình bày về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.
10. Báo cáo Định hướng phát triển và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.
11. Trình bày về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023.
12. Trình bày mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người phụ trách quản trị/ Thư ký Hội đồng quản trị năm 2023.
13. Trình bày về việc thông qua Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2022; đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (điều chỉnh) năm 2023 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.
Đại hội thảo luận.
14. Bỏ phiếu biểu quyết những vấn đề chủ yếu của Đại hội.
Nghỉ giải lao (dùng bánh ngọt, trái cây, trà, cà phê,...).
15. Ban kiểm phiếu công bố kết quả biểu quyết những vấn đề chủ yếu của Đại hội.
16. Thông qua Nghị quyết Đại hội.
17. Thông qua Biên bản họp Đại hội.
18. Tổng kết và bế mạc Đại hội.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

**THẺ LỆ LÀM VIỆC VÀ BIỂU QUYẾT
TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được tiến hành trong không khí trang trọng, hợp lệ và thành công tốt đẹp, kính đề nghị Quý cổ đông tham dự thực hiện nghiêm túc các quyền hạn và nghĩa vụ của mình dưới đây:

1. Tất cả cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành theo danh sách cổ đông chốt đến ngày 24/3/2023 được quyền tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

2. Cổ đông hoặc đại diện cổ đông đã làm thủ tục đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được quyền tham gia phát biểu ý kiến và biểu quyết tại Đại hội.

3. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Chủ tọa đoàn điều khiển. Cổ đông tham dự Đại hội phải tuân thủ theo sự điều khiển của Chủ tọa đoàn nhằm tạo điều kiện cho Đại hội diễn ra một cách thuận lợi, nhanh chóng và hợp lệ.

4. Khi tiến hành đăng ký tham dự Đại hội, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền Phiếu biểu quyết và Thẻ biểu quyết, trên đó ghi mã số đăng ký, tên của cổ đông và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

4.1 Phiếu biểu quyết: Cổ đông biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết đối với các nội dung: Thông qua nhân sự Chủ tọa đoàn, Ban kiểm phiếu; Thẻ lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội; Chương trình làm việc của Đại hội; Biên bản và Nghị quyết Đại hội và một số nội dung thảo luận phát sinh ngay tại Đại hội cần thống nhất trước khi biểu quyết thông qua. Cổ đông biểu quyết bằng cách giơ Phiếu biểu quyết theo sự điều khiển của Chủ tọa đoàn để lấy ý kiến biểu quyết: *Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến hoặc Có ý kiến khác.*

4.2 Thẻ biểu quyết:

- Cổ đông biểu quyết bằng Thẻ biểu quyết đối với các nội dung chính của Đại hội (trừ các vấn đề đã được biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết nêu trên) bằng cách đánh dấu chéo (X) vào ô *Tán thành hoặc Không tán thành hoặc Không có ý kiến* của từng nội dung được nêu trong Thẻ biểu quyết.

- Thẻ biểu quyết không hợp lệ là thẻ biểu quyết không do Công ty phát hành; ghi thêm nội dung, thông tin, ký hiệu khác,... khi không được Chủ tọa yêu cầu; thẻ biểu quyết bị gạch xóa, sửa chữa, rách, không còn nguyên vẹn. Thẻ biểu quyết không thể hiện rõ ràng ý kiến của cổ đông, không đánh dấu ý kiến nào hoặc đánh dấu từ 2 ý kiến trở lên đối với nội dung cần lấy ý kiến biểu quyết nào thì phần biểu quyết đối với nội dung đó là không hợp lệ.

- Trong một Thẻ biểu quyết, các nội dung cần lấy ý kiến được biểu quyết độc lập với nhau. Sự không hợp lệ của phần biểu quyết nội dung này sẽ không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của các nội dung khác.

- Trường hợp cổ đông biểu quyết nhầm, hoặc thẻ biểu quyết không còn nguyên vẹn mà cổ đông chưa biểu quyết: nếu chưa hết thời gian biểu quyết, cổ đông có thể liên hệ với Ban tổ chức để được cấp lại Thẻ biểu quyết mới và phải nộp lại Thẻ biểu quyết cũ.

- Phiếu bầu cử Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: thực hiện bằng phiếu bầu cử được phát tại Đại hội đồng cổ đông theo số cổ phần sở hữu của cổ đông.

- Trường hợp cổ đông đã đăng ký tham dự Đại hội nhưng không thể có mặt đến hết chương trình Đại hội, cổ đông đó phải gửi lại Thẻ biểu quyết/Phiếu bầu cử đã biểu quyết các vấn đề cần lấy ý kiến cho Ban tổ chức trước khi ra về. Nếu cổ đông nào không gửi lại Thẻ biểu quyết/Phiếu bầu cử cho Ban tổ chức, Ban kiểm phiếu xem như cổ đông đó không bỏ phiếu đối với các vấn đề cần lấy ý kiến.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc việc bỏ phiếu do Chủ tọa đoàn hoặc Trưởng ban kiểm phiếu thông báo tại Đại hội.

5. Ban kiểm phiếu có trách nhiệm lập Biên bản thống kê số phiếu *Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến* của Đại hội đồng cổ đông đối với từng vấn đề biểu quyết để báo cáo Chủ tọa đoàn. Chủ tọa sẽ công bố kết quả kiểm phiếu từng vấn đề sau khi tiến hành biểu quyết.

6. Cổ đông đến dự họp muộn có quyền đăng ký và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết các nội dung tiếp theo tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến tham dự muộn không bị ảnh hưởng.

7. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi có số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

8. Nội dung cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được Thư ký đoàn ghi chép đầy đủ vào Biên bản Đại hội và thông qua Đại hội trước khi bế mạc.

9. Thẻ lệ làm việc và biểu quyết này được đọc trước Đại hội đồng cổ đông và lấy ý kiến biểu quyết của các cổ đông. Nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp trở lên sẽ có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với tất cả các cổ đông./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Vân

Số: 06 /CNBT-HDQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Báo cáo tài chính năm 2022 (đã kiểm toán) của Công ty;
- Tình hình thực tiễn thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022 của Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh của Công ty năm 2022 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với TP.HCM, là năm phục hồi kinh tế - xã hội sau tác động của đại dịch Covid-19, “năm bản lề” tạo tiền đề thực hiện các mục tiêu của kế hoạch kinh tế giai đoạn 2021-2025. Đặc thù về địa bàn quản lý và cung cấp nước của đơn vị thuộc Quận 1 và Quận 3 – những quận trung tâm của Thành phố, một số hộ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, nhà hàng khách sạn,... chưa thật sự hoạt động ổn định trở lại hoặc chỉ hoạt động với quy mô nhỏ, du lịch quốc tế vẫn chưa được mở rộng.

Mạng lưới đường ống cấp nước đã được phủ kín, số lượng khách hàng phát triển mới hạn chế, xu hướng tiết kiệm chi tiêu của khách hàng thông qua sử dụng tiết kiệm nước sạch và gia tăng sử dụng nước giếng vẫn còn tồn tại.

Trên mạng lưới còn 8,07% ống cũ mục trên 30 năm chưa cải tạo, tương đương 27.488m, đan xen các công trình ngầm hóa thuộc các lĩnh vực khác như điện lực, cáp quang... rất chằng chịt nên gặp nhiều trở ngại trong việc quản lý, đầu tư sửa chữa chống thất thoát nước. Mặt khác, trong điều kiện mức vay thương mại phục vụ công tác chống thất thoát nước đã hết, nguồn vốn đầu tư cho công tác xây dựng cơ bản gặp khó khăn, ảnh hưởng lâu dài đến hiệu quả công tác chống thất thoát nước tại đơn vị.

Nước sạch là mặt hàng thiết yếu và giá nước sạch do UBND Thành phố quy định, đồng thời giá mua bán sỉ nước sạch thông qua hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (SAWACO) được xác định qua từng năm nên có sự hạn chế nhất định về tính chủ động điều tiết trong cân đối kế hoạch tài chính hàng năm.

Bằng nhiều giải pháp, nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, tập thể lãnh đạo, CB-CNV, người lao động Công ty đã đoàn kết thống nhất triển khai có hiệu quả nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19", đảm bảo cung cấp nước sạch an toàn, liên tục đến cho khách hàng và người dân trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2022

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Kết quả thực hiện năm 2022:

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021 (đã điều chỉnh hồi tố)	Kết quả SXKD năm 2022		Tỷ lệ % thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với kế hoạch năm 2022	So với thực hiện năm 2021
			1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
1	Sản lượng nước mua sỉ	Triệu m ³	38,192	40,853	39,200	95,95	102,64
2	Sản lượng nước tiêu thụ	Triệu m ³	30,884	33,500	33,165	99,00	107,39
3	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	389.679	455.686	468.748	102,87	120,29
	Trong đó: Doanh thu tiền nước		388.022	453.686	466.796	102,89	120,3
4	Giá bán bình quân	Đồng	12.564	13.543	14.075	103,93	112,03
5	Tỷ lệ thực thu đương niên	%	96,37	100	99,15	-	-
6	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100	-	-
7	Tỷ lệ nước thất thoát bình quân năm	%	19,14	18,00	15,26	-	-
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	37.575 (*)	32.500	51.272	157,76	136,45
9	Cổ tức	% mệnh giá	12	12	Dự kiến 13,5	-	-

(*) Theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV tại Thông báo số 1708/TB-KVIV ngày 30/12/2022, lợi nhuận trước thuế năm 2021 đã điều chỉnh hồi tố từ 31.523 triệu đồng thành 37.575 triệu đồng (tăng 6.052 triệu đồng)

b. Đánh giá kết quả thực hiện năm 2022:

- Sản lượng nước sạch mua sỉ từ SAWACO là 39,200 triệu m³ giảm 4,05% so với kế hoạch (40,853 triệu m³), so với năm 2021 (38,192 triệu m³) tăng 2,64%.

- Sản lượng nước tiêu thụ đạt 33,165 triệu m³ giảm 1% so với kế hoạch (33,500 triệu m³), so với năm 2021 (30,884 triệu m³) tăng 7,39%.

- Doanh thu tiền nước đạt 466.796 triệu đồng tăng 2,89% so với kế hoạch (453.686 triệu đồng), so với năm 2021 (388.022 triệu đồng) tăng 20,3%.

- Giá bán bình quân đạt 14.075 đồng/m³ tăng 532 đồng/m³ so với kế hoạch (13.543 đồng/m³), tăng 1.511 đồng/m³ so với năm 2021 (12.564 đồng/m³), tiếp tục là mức giá cao nhất so với các công ty khác của SAWACO.

- Về công tác giảm nước thất thoát thất thu: Công ty đã nỗ lực rất lớn tăng cường công tác chống thất thoát với nhiều giải pháp dò tìm sửa chữa rò rỉ, tăng cường kiểm tra và thay đồng hồ nước định kỳ, thám sát công tại các DMA có tỷ lệ thất thoát nước cao,... Tỷ lệ nước thất thoát bình quân năm 2022 đạt 15,26% giảm 3,88% so với cùng kỳ năm 2021 và vượt so với kế hoạch năm 2022 để ra là dưới 18% (lượng nước thu hồi 1,232 triệu m³ nước, tương đương 8.341 triệu đồng) đã góp phần mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Về công tác đầu tư xây dựng, sửa chữa và mua sắm, Công ty đã thi công (phát triển mạng cấp 3; cải tạo, nâng cấp, thay thế, đầu tư mạng cấp 3) được 10.263/9.707 mét, đạt 105,73% kế hoạch, giá trị hoàn thành là 77.930 triệu đồng, giải ngân là 68.208 triệu đồng (tương đương 88%).

Mặt tồn tại:

+ Khối lượng dự án thực hiện năm 2022 khá lớn do một phần khối lượng không thực hiện được trong năm 2021 chuyển sang tại thời điểm dịch Covid-19;

+ Các dự án bị chậm trễ và kéo dài tiến độ ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, công tác xin cấp phép thi công bị trở ngại bởi yêu cầu phải chờ phối hợp thi công đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

+ Một số dự án đã hủy hoặc giãn tiến độ nhưng chưa điều chỉnh kế hoạch;

+ Một số dự án do nguyên nhân khách quan, phụ thuộc vào đơn vị khác (vướng đền bù giải toà, phối hợp làm đường, cầu,...) nên không thể triển khai trong năm;

+ Một số dự án đã khởi công nhưng nhà thầu tìm cách trì hoãn, kéo giãn tiến độ thi công để chờ đợi được xem xét điều chỉnh đơn giá do tình hình biến động tăng giá nhiên liệu và nguyên vật liệu;

+ Sự phối hợp giữa đơn vị cấp nước với các đơn vị có liên quan vẫn chưa được đề cao và đẩy mạnh trong xử lý các tình huống phát sinh để dự án có thể triển khai thông suốt.

- Với những chỉ tiêu cơ bản đã nêu, lợi nhuận trước thuế đạt 51.272 triệu đồng, tăng 57,76% và vượt chỉ tiêu kế hoạch (32.500 triệu đồng) mà Đại hội đồng cổ đông giao.

2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chi tiêu	Năm 2021 (đã điều chỉnh hồi tố) (Triệu đồng)	Năm 2022 (Triệu đồng)	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	303.254	382.890	26,26%
Doanh thu thuần	389.680	468.748	20,29%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.406	51.055	67,91%
Lợi nhuận khác	7.169	213	-
Lợi nhuận trước thuế	37.575	51.272	36,45%
Lợi nhuận sau thuế	30.480	40.882	34,13%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (cổ tức năm 2022 dự kiến 13,5%/mệnh giá)	36,85%	30,91%	-5,94%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/Nợ ngắn hạn	2,03 lần	1,56 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLD - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,77 lần	1,45 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	26,40%	35,7%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	35,86%	55,52%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	16,78	19,53	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,28	1,22	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7,82%	8,72%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13,66%	16,61%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	7,95%	10,68%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	7,80%	10,89%	

III. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Đánh giá kết quả hoạt động:

Năm 2022, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, nhưng Công ty đã cố gắng vượt qua khó khăn thử thách, nỗ lực hoàn thành các mục tiêu đề ra. Việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty có tính kế thừa bền vững.

Việc cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân và khách hàng trên địa bàn luôn đảm bảo, ổn định chất lượng, đáp ứng được 100% nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Công tác quản lý, cải tạo, phát triển mạng lưới cấp nước và công tác giảm nước không doanh thu luôn được quan tâm đầu tư, thực hiện thường xuyên, góp phần đưa hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả.

Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý ngày càng nâng cao, bám sát và đảm bảo yêu cầu công tác đề ra; kinh nghiệm thực tế tích lũy ngày càng nhiều.

Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước; việc chăm lo chế độ, chính sách cho người lao động được đảm bảo và nâng cao, đời sống người lao động được cải thiện đáng kể.

b. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

Nhiều giải pháp đồng bộ được triển khai mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho đơn vị về doanh thu và lợi nhuận trước thuế,...; hoàn thành tốt chỉ tiêu giảm thất thoát nước; đảm bảo duy trì chỉ tiêu 100% tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch trên địa bàn.

Phát huy cơ chế khoán sản phẩm cho nhóm và người lao động, gắn kết quá công việc với thu nhập, năng suất lao động và quyền lợi người lao động. Thường xuyên rà soát cơ cấu, chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban, đội, sắp xếp bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên môn hoá, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới trong công tác quản lý nội bộ.

Tiếp tục xây dựng, ban hành và áp dụng nhiều quy định, quy chế quản lý nội bộ đã giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý; các hoạt động hợp tác trao đổi kỹ thuật, đầu tư, ứng dụng tiện ích của công nghệ thông tin đã được triển khai ngày càng có chất lượng và đi vào chiều sâu.

Công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng đang được tích cực triển khai; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiện ích công nghệ thông tin đã bước đầu hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, phục vụ khách hàng.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Tổng giá trị tài sản năm 2022 là 382.890 triệu đồng, tăng 79.636 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 26,26% so với năm 2021. Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 50,16%, chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho,... Năm 2022, tài sản cố định mới tăng 49.105 triệu đồng; trong đó, 44.552 triệu đồng là đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành các hệ thống ống cấp nước,

đồng hồ nước cỡ lớn và phát triển mạng lưới cấp nước nhằm đảm bảo nhu cầu cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trên địa bàn đồng thời làm giảm tỷ lệ thất thoát nước trong khu vực quản lý; còn lại 4.553 triệu đồng là tài sản tăng do mua sắm.

Hàng tồn kho cuối năm 2022 giảm 13,12% so với năm 2021 và vòng quay hàng tồn kho tăng từ 16,78 lên 19,53 lần; giá trị hàng tồn kho của Công ty là khá cao nhằm mục đích cung cấp kịp thời vật tư thi công các công trình trong 6 tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023 để thực hiện kế hoạch đầu tư, phát triển mạng lưới, nâng cấp hệ thống cấp nước, sửa chữa ống mục, chống thất thoát nước. Mặt khác, nguyên nhân hàng tồn kho nhiều còn do chậm được cấp giấy phép cho công tác đào đường, di dời hộp đồng hồ nước, tồn kho lượng đồng hồ nước mới nhập vào cuối năm của gói thầu đồng hồ nước.

b. Tình hình nợ phải trả:

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: 1,56 lần
- Hệ số thanh toán nhanh: 1,45 lần
- Hệ số Nợ/Tổng Tài sản: 35,7%
- Hệ số Nợ/Vốn Chủ sở hữu: 55,52% (*)

() Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu cao do khoản treo thu hộ và chi hộ của phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, áp dụng trong năm 2022 (theo Quyết định 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/6/2021) nhưng đến thời điểm báo cáo chưa có hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về thủ tục kê khai và thu nộp, Công ty vẫn đang theo dõi trên sổ sách kế toán như một khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.*

Công ty sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đồng vốn được bảo toàn, đảm bảo khả năng chi trả cho các khoản nợ đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng đáp ứng chủ trương xây dựng đô thị thông minh luôn được Công ty quan tâm chỉ đạo thực hiện thông qua chương trình, kế hoạch và lộ trình thực hiện cụ thể hàng năm. Đồng thời luôn được Công ty xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong điều kiện yêu cầu về chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng phải nâng cao, trình độ khoa học công nghệ ngày càng phát triển.

- Công ty luôn chủ động học hỏi, tìm hiểu và ứng dụng các giải pháp sáng tạo, mô hình hay, hiệu quả trong công tác cải cách thủ tục hành chính và chăm sóc khách hàng, là một trong những đơn vị đi đầu trong nhiều hoạt động cải tiến nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý như: xây dựng và đưa vào hoạt động trung tâm vận hành mạng lưới cấp nước NOC, triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO, đẩy mạnh các dịch vụ trực tuyến,...; đồng thời đã ứng dụng nhiều tiện ích công nghệ thông tin, phần mềm trong công tác quản lý và phục vụ khách hàng, tạo tiền đề quan trọng cho công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng theo chiều sâu.

- Cán bộ quản lý và công nhân lao động được quan tâm đào tạo, ngày càng trưởng thành trong công việc, có những chuyển biến rõ rệt, tích cực trong nhận thức và hành động đối với công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách

hàng. Lực lượng lao động cũng ngày càng được sắp xếp hợp lý, tinh gọn hơn, góp phần nâng cao năng suất lao động và nâng cao thu nhập.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, xây dựng hình ảnh đơn vị ngày càng được quan tâm và triển khai thường xuyên, tạo điều kiện để khách hàng nắm bắt thông tin, tương tác, trao đổi, phản ánh, từ đó góp phần giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của khách hàng trong quá trình cung cấp và sử dụng nước.

- Công tác xây dựng công sở văn minh, sạch đẹp được Ban lãnh đạo Công ty duy trì, tạo môi trường làm việc thân thiện, góp phần nâng cao ý thức, tinh thần làm việc và thái độ phục vụ khách hàng.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu HĐQT:

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 5 năm (2022 – 2027) đến thời điểm lập báo cáo như sau:

Giá trị cổ phần: 10.000 đồng/CP

Số TT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
1	Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT (kể từ ngày 21/4/2022)	1.400	0,015	1.658.000 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,71	
2	Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên/Giám đốc (kể từ ngày 21/4/2022)	-	-	1.658.000 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,71	

Số TT	Họ và tên	Chức danh HDQT	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
3	Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	1.658.700 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,72	Hiện là Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV; Là thành viên BKS CTCP Cấp nước Trung An và CTCP Cấp nước Chợ Lớn.
4	Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	-	-	Hiện là Trưởng ban Tổ chức Đảng ủy/Trưởng phòng Tổ chức – Nhân sự Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV; Là thành viên HDQT CTCP Cấp nước Tân Hòa.
5	Ông Trần Quang Phương	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	936.000 (Đại diện vốn góp của Ngân hàng TMCP Đồng Á)	10,00	Hiện là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đồng Á.
6	Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	-	-	Hiện là Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực Ngân hàng TMCP Đồng Á; Là thành viên HĐQT Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đồng Á.

Số TT	Họ và tên	Chức danh HDQT	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
7	Ông Hồ Lê Minh	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	478.050	5,11	-	-	Hiện là thành viên HDQT CTCP Công trình Giao thông Công chính; Là thành viên HDQT CTCP Cấp nước Trung An.

*** Nội dung liên quan thành viên và cơ cấu HDQT:**

Trước đây, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, để hoàn thiện nhân sự tham gia Hội đồng quản trị với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị độc lập, tại kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã triển khai việc mời cổ đông tham gia đề cử, ứng cử 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ 2017 – 2022, nhưng không có cổ đông nào tham gia đề cử, ứng cử. Do đó, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua việc ghi nhận (tại Nghị quyết và Biên bản Đại hội) về việc Công ty đã triển khai việc mời cổ đông tham gia đề cử, ứng cử 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ 2017 – 2022, nhưng không có cổ đông nào tham gia đề cử, ứng cử.

Theo quy định của pháp luật, tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành đã tiến hành bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới (2022 - 2027) do Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hết nhiệm kỳ. Do đó, khi gửi thư mời họp cho cổ đông, Hội đồng quản trị đã gửi kèm các biểu mẫu, tài liệu có liên quan đến việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để cổ đông thực hiện quyền đề cử, ứng cử của mình. Cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị độc lập được quy định cụ thể trong tài liệu đại hội. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành không nhận được hồ sơ đề cử, ứng cử của cổ đông.

Theo tình hình thực tế, không có cổ đông đề cử, ứng cử vào Hội đồng quản trị thỏa điều kiện là thành viên độc lập và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã bầu 7 thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 5 năm (2022 – 2027), nên hiện tại cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành không có thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 và khoản 4 Điều 276 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Do vậy, thực tế trong quá trình hoạt động, mặc dù đã quan tâm thực hiện việc mời thành viên tham gia Hội đồng quản trị với tư cách thành viên độc lập, nhưng Công ty chưa tìm được nhân lực đảm đương vị trí thành viên Hội đồng quản trị độc lập để thực hiện quy định về số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

b. Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có.

Năm 2020, Công ty có thành lập Bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

c. Hoạt động của HĐQT:

Năm 2022, Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty thông qua 04 phiên họp Hội đồng quản trị và các ý kiến biểu quyết bằng văn bản giữa các phiên họp (bao gồm 17 lần lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản). Các hồ sơ tổ chức lấy ý kiến biểu quyết này được thực hiện theo đúng thủ tục quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan, đúng Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và có sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty (các hồ sơ lấy ý kiến Hội đồng quản trị đều được gửi cho các thành viên Ban kiểm soát theo đúng thể thức, nội dung và thời hạn như đối với các thành viên Hội đồng quản trị).

Nội dung chủ yếu của các phiên họp và các hồ sơ lấy ý kiến biểu quyết của Hội đồng quản trị bao gồm:

- Các nội dung liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm;
- Các nội dung liên quan đến hợp đồng mua bán si nước sạch giữa Công ty với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn;
- Các nội dung liên quan đến lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động;
- Các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều hành khác.

Năm 2022, Hội đồng quản trị đã ban hành 47 nghị quyết và 08 quyết định liên quan đến công tác quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2022 đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị đã ban hành, các quy định khác của pháp luật trong việc quản lý, điều hành đơn vị và dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty báo cáo Hội đồng quản trị xem xét và quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị đã cùng Ban Giám đốc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 theo đúng quy định, trên cơ sở đó đã tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2021 và đề ra định hướng cho hoạt động Công ty trong năm 2022. Đại hội đã tiến hành bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới (2022 - 2027) do Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hết nhiệm kỳ.

d. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ của mình theo sự phân công của HĐQT.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không có.

f. Đào tạo quản trị Công ty: Các thành viên HĐQT, BKS, Ban giám đốc, Kế toán trưởng và Người phụ trách quản trị/Thư ký Công ty được tạo điều kiện tham dự các chương trình đào tạo ngắn hạn thuộc lĩnh vực liên quan khác.

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý khác:

Hội đồng quản trị giám sát đầy đủ Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Hàng quý, Giám đốc lập báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị; đồng thời, qua các buổi họp của Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo.

Thông qua việc thực hiện chức năng giám sát trên, cho thấy Giám đốc và các cán bộ quản lý khác đã thực hiện công tác điều hành, quản lý đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định; đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa Giám đốc và các cán bộ quản lý khác nhằm hoàn thành chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông giao; chủ động xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý, điều hành; đề ra những biện pháp, giải pháp tích cực để thực hiện tốt nhất nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

3. Thù lao của Hội đồng quản trị:

*** Đối với thù lao:**

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua mức thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS trong năm 2022 như sau:

- Thành viên HĐQT : 6.000.000 đồng/người/tháng
- Thành viên BKS : 3.500.000 đồng/người/tháng.

(Riêng Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS do đảm nhận công tác chuyên trách nên không nhận thù lao).

*** Đối với tiền lương:**

- Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS (không hưởng thù lao) hưởng lương chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

- Các thành viên trong Ban Giám đốc hưởng lương người quản lý chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

*** Đối với tiền thưởng:**

Căn cứ lợi nhuận sau thuế và sau khi đã trích các quỹ theo quy định, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định quỹ thưởng cụ thể cho Ban quản lý, điều hành. Căn cứ quỹ thưởng do Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty sẽ phân phối cho các thành viên.

*** Các lợi ích khác:**

Ngoài tiền lương, thù lao, tiền thưởng đã trình bày trên, người quản lý công ty được trang bị các phương tiện và dụng cụ làm việc để phục vụ công tác theo quy định.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Năm 2022 tình hình kinh tế xã hội và môi trường kinh doanh còn nhiều khó khăn, tuy nhiên Hội đồng quản trị cùng Ban Giám đốc và tập thể CB-CNV Công ty đã cố gắng vượt qua khó khăn thử thách, nỗ lực để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội cổ đông và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đề ra; đảm bảo thực hiện việc cấp nước an toàn, chất lượng ổn định; đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn; đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, quyền lợi cho khách hàng, cổ đông và người lao động.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Vân

Số: 08 /BC-CNBT-BKS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH;
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Quy chế Hoạt động của Ban kiểm soát Công ty;
- Báo cáo tài chính năm 2022 (đã kiểm toán) của Công ty;
- Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản trị Công ty năm 2022.

Ban Kiểm soát kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành năm 2022 như sau:

I. BÁO CÁO THẨM ĐỊNH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022:

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh doanh năm 2022 thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2022, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ % thực hiện
1	2	3	4	5=4/3
1. Sản lượng nước mua si	Triệu m ³	40.853	39.200	95,95
2. Sản lượng nước tiêu thụ	Triệu m ³	33.500	33,165	99,00
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Triệu đồng	455.686	468.748	102,87
Trong đó: Doanh thu tiền nước		453.686	466.796	102,89
4. Giá bán bình quân năm 2022	Đồng	13.543	14.075	103,93
5. Tỷ lệ thất thoát nước bình quân năm 2022	%	18	15,26	-

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ % thực hiện
1	2	3	4	5=4/3
6. Tỷ lệ thực thu tiền nước đương niên	%	100	99,15	-
7. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%	100	100	-
8. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	32.500	51.272	157,76
9. Cổ tức	%/mệnh giá	12	Dự kiến 13,5%	-

Ban Kiểm soát thống nhất với các kết quả đạt được như trên của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành và có một số nhận định sau:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 468.748 triệu đồng, tăng 2,87% so với kế hoạch đề ra, chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch.

- Tuy sản lượng nước tiêu thụ đạt 33,165 triệu m³ thấp hơn 1% so kế hoạch năm 2022 nhưng doanh thu tiền nước vẫn đạt 466.796 triệu đồng tăng 2,89% so với kế hoạch do tăng giá bán bình quân, cụ thể giá bán bình quân năm 2022 là 14.075 đồng/m³ tăng 532 đồng/m³ so với kế hoạch, tiếp tục là mức giá cao nhất so với các công ty khác của SAWACO.

- Bên cạnh đó Công ty đã triển khai nhiều giải pháp chống thất thoát nước đạt hiệu quả cao như chủ động tăng cường công tác dò bể và sửa bể ngầm, kiểm tra van bước hỗ trợ công tác dò bể, công tác thay đồng hồ nước định kỳ và các đồng hồ sự cố, thám sát công tại các DMA có tỷ lệ thất thoát nước cao,... đã kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống còn 15,26% góp phần giảm chi phí mua sỉ nước sạch, mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Về thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch: Công ty đã hoàn thành 100% hộ dân trên địa bàn được cung cấp nước sạch từ năm 2013 và tiếp tục duy trì tốt chỉ tiêu này.

- Lợi nhuận trước thuế thực hiện được 51.272 triệu đồng, tăng 57,76% so với kế hoạch năm 2022. Với kết quả này Công ty có thể đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước, quyền lợi của cổ đông và người lao động.

- Dự kiến mức cổ tức năm 2022 là 13,5%, tăng thêm 1,5% so với mức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua.

Qua kết quả trên cho thấy, tập thể CB-CNV Công ty đã phấn đấu thực hiện tốt những chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội cổ đông và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn đề ra. Việc cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân và khách hàng trên địa bàn luôn đảm bảo, ổn định chất lượng, đáp ứng được 100% nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội của Thành phố.

Các chế độ phúc lợi, quyền lợi của người lao động được thực hiện đúng Luật lao động, thỏa ước lao động; việc chi trả lương hàng tháng được thực hiện đúng hạn; các chế độ thi đua khen thưởng cũng như các khoản phúc lợi được thực hiện đầy đủ

theo kế hoạch đề ra, đảm bảo tiền lương và thu nhập của người lao động tăng hàng năm tương ứng với năng suất lao động và kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Thẩm định tình hình tài chính năm 2022:

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện tốt Quyết định số 1163/QĐ-KTNN ngày 26/08/2022 của Tổng Kiểm toán Nhà nước; Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Công ty từ ngày 13/9/2022 đến ngày 21/9/2022. Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong báo cáo kết quả kiểm toán, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu thực hiện năm 2021, gồm: điều chỉnh nộp bổ sung tiền thuê đất từ năm 2019 đến năm 2021 do Cục Thuế Tp.HCM thay đổi đơn giá thuê đất; giảm chi phí trích trước dò sửa bể quý 4 năm 2021; phân bổ lại chi phí công cụ dụng cụ năm 2021; giảm giá vốn mua si tháng 12/2021 tương ứng với doanh thu tiền nước thực tế phát sinh tại tháng 12/2021; do vậy lợi nhuận thực hiện năm 2021 tăng 6,052 tỷ đồng.

Ban kiểm soát thống nhất với các nội dung của Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC với nhận định chung như sau: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đã điều chỉnh hồi tố)	Năm 2022
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:		
	- Khả năng thanh toán hiện hành (TSLD/NNH)	2,03 lần	1,56 lần
	- Khả năng thanh toán nhanh (TSLD-HTK/NNH)	1,77 lần	1,45 lần
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:		
	- Nợ phải trả trên tổng tài sản	26,40%	35,70%
	- Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	35,86%	55,52%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:		
	- Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/HTKBQ)	16,78	19,53
	- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	1,28	1,22
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,82%	8,72%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	7,95%	10,68%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	13,66%	16,61%
	- Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần	7,80%	10,89%

Thông qua đánh giá một số chỉ tiêu tài chính cơ bản nêu trên thể hiện trong năm 2022 Công ty đã bảo toàn và phát triển đồng vốn có hiệu quả, đảm bảo khả năng chi trả cho các khoản nợ đến hạn.

- Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho tăng 2,75 lần có chiều hướng tốt do Công ty đẩy nhanh việc thanh quyết toán vật tư các dự án xây dựng cơ bản trong năm, tuy nhiên giá trị hàng tồn kho vẫn còn cao nhằm chủ động cung cấp kịp thời vật tư thi công các công trình XD CB, đồng thời tồn kho lượng đồng hồ nước mới nhập vào cuối năm của gói thầu đồng hồ nước. Tuy nhiên Công ty cần đảm bảo thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính, duy trì dự trữ hàng tồn kho theo hạn mức Hội đồng Quản trị đã thông qua.

Tổng kết và so sánh các chỉ tiêu của Công ty có liên quan đến kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2022 được thể hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Kết quả năm 2021 (đã điều chỉnh hồi tố)	Kết quả năm 2022	Tỷ lệ % thực hiện so với năm 2021
A	1	2	3=2/1
1. Doanh thu bán nước sạch và cung cấp dịch vụ	389.679.505.086	468.747.514.020	120,29
2. Giá vốn hàng bán	261.748.271.490	304.430.065.852	116,31
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.132.040.771	1.953.197.655	172,54
4. Chi phí tài chính	1.654.233.130	1.461.486.514	85,44
5. Chi phí bán hàng	55.955.115.363	63.171.915.563	112,90
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.047.788.613	50.578.168.200	123,22
7. Thu nhập khác	7.877.769.708	854.880.086	10,85
8. Chi phí khác	708.995.660	641.800.594	90,52
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	37.574.911.309	51.272.155.038	136,45
10. Tổng lợi nhuận sau thuế	30.480.046.091	40.881.859.642	134,13

Với những chỉ tiêu cơ bản nêu trên, lợi nhuận trước thuế thực hiện được 51.272 triệu đồng, tăng 36,45% so với thực hiện năm 2021, tăng 57,76% so với kế hoạch năm 2022. Với kết quả này Công ty có thể đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước, quyền lợi của cổ đông và người lao động.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022

1. Tình hình nhân sự của Ban kiểm soát trong năm 2022:

Tại phiên họp Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 21/4/2022 của Công ty đã bầu ra Ban kiểm soát mới nhiệm kỳ 2022-2027 gồm có 03 thành viên như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Trưởng Ban Kiểm soát
2. Bà Phạm Thị Phương Linh – Kiểm soát viên
3. Bà Phạm Thiên Trinh – Kiểm soát viên

(Riêng Trưởng Ban kiểm soát đảm nhận công tác chuyên trách tại Công ty)

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát trong năm 2022:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát, Ban Kiểm soát đã tiến hành thực hiện các công việc chủ yếu như sau:

- Hoàn tất Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021 và đề xuất Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua; Hoàn tất Dự thảo tờ trình về việc phê duyệt ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty (sửa đổi, bổ sung) trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022; Phối hợp cùng Công ty tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2022.

- Giám sát công tác quản lý của Hội đồng quản trị và công tác điều hành của Ban Giám đốc Công ty.

- Tham dự các buổi họp giao ban định kỳ hàng tháng của Công ty.

- Tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị; giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Rà soát các báo cáo tài chính hàng quý của Công ty; Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên Tổng Công ty theo quy định.

- Phối hợp với các bộ phận liên quan giám sát công tác kiểm kê hóa đơn tiền nước tồn thu hàng quý của Công ty; giám sát việc kiểm kê tài sản, vật tư phục vụ công tác lập Báo cáo tài chính bán niên và năm 2022 của Công ty; giám sát kiểm kê tồn quỹ tiền mặt năm 2022 của Công ty.

Đánh giá kết quả thực hiện: Trong năm qua, Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thông qua việc rà soát số liệu báo cáo tài chính, giám sát tình hình hoạt động của Công ty đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong thời gian tới, để góp phần cùng với Công ty trong việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để công tác quản lý được chặt chẽ hơn, Ban kiểm soát sẽ triển khai thực hiện chương trình kiểm tra chuyên đề cụ thể. Trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, Ban kiểm soát đảm bảo tuân thủ không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Ban Giám đốc Công ty.

3. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát:

- Phiên họp ngày 11/3/2022: Thông qua Dự thảo Báo cáo của Ban Kiểm soát về thẩm định tình hình SXKD năm 2021 của Công ty, đề xuất Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022; thảo luận, đóng góp ý kiến về các nội dung họp Hội đồng Quản trị Công ty phiên họp thứ 16; thông qua tờ trình về việc phê duyệt ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty (sửa đổi, bổ sung) trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2022.

- Phiên họp ngày 28/4/2022: Kế hoạch hoạt động năm 2022, rà soát báo cáo tài chính quý I.

- Phiên họp ngày 15/7/2022: Kết quả thực hiện công tác quý II, thảo luận các nội dung chuẩn bị họp Hội đồng Quản trị Công ty phiên họp thứ 2.

- Phiên họp ngày 21/11/2022: Kết quả thực hiện công tác quý III, thảo luận các nội dung chuẩn bị họp Hội đồng Quản trị Công ty phiên họp thứ 3.

- Phiên họp ngày 26/12/2022: Thảo luận có ý kiến đối với Dự thảo Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn năm 2022-2025 của Công ty.

Trong quá trình làm việc, Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi công việc qua các phương tiện Email, điện thoại để nắm bắt thông tin kịp thời, liên tục.

3. Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã biểu quyết thông qua mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát trong năm 2022 như sau:

+ Kiểm soát viên : 3.500.000 đồng/người/tháng.

(Riêng Trưởng Ban kiểm soát do đảm nhận công tác chuyên trách nên không nhận thù lao).

Trưởng Ban kiểm soát hưởng lương chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

Công ty đã chi và hạch toán tiền lương, thưởng và các lợi ích khác cho Trưởng Ban kiểm soát và tiền thù lao, tiền thưởng cho các Kiểm soát viên theo đúng quy định.

4. Kết quả giám sát công tác quản lý của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty hoạt động đúng quy định theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, thực hiện đầy đủ chế độ họp định kỳ tại trụ sở Công ty và tổ chức lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản giữa các phiên họp đối với các vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty.

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã kịp thời thông qua các nội dung liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, liên quan đến hợp đồng mua bán si nước sạch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, liên quan đến tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi của người lao động, các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều hành của Công ty.

Nhìn chung, Hội đồng quản trị đã kịp thời chỉ đạo giải quyết tháo gỡ các vướng mắc khó khăn trong sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho Ban Giám đốc điều hành sản xuất kịp thời, hoàn thành các chỉ tiêu tài chính theo kế hoạch đề ra.

5. Kết quả giám sát công tác điều hành của Ban Giám đốc Công ty:

- Ban Giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, quy định của Nhà nước trong điều hành sản xuất kinh doanh. Chủ động lập kế hoạch quản lý, điều hành, sử dụng vốn, tài sản, lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và chế độ, chính sách đối với người lao động.

- Tiếp tục ứng dụng những tiện ích của công nghệ thông tin để phục vụ công tác quản lý và sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, Công ty có những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý như: ứng dụng công nghệ mới trong quản lý cấp nước, có những bước đột phá trong chương trình cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, giám sát việc mua sắm vật tư, trang thiết bị; kiểm kê vật tư, tài sản và xử lý vật tư, tài sản sau kiểm kê; tổ chức đấu thầu mua sắm vật tư, máy móc thiết bị đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm chế độ kiểm toán độc lập, báo cáo định kỳ theo quy định đối với công ty đại chúng; thực hiện chế độ công bố thông tin định kỳ và bất thường trên thị trường chứng khoán nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

6. Đánh giá sự phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Trong năm qua, trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các thành viên Ban Kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, báo cáo tài chính hàng quý, năm của Công ty và giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản. Việc kiểm soát được Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tạo điều kiện thuận lợi.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều mời Ban kiểm soát tham dự, Hội đồng quản trị đã cung cấp đầy đủ thông tin các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát cũng đã trao đổi, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo của Ban kiểm soát theo quy định.

Ban Giám đốc điều hành đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ được giao trong việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để đảm bảo công tác quản lý điều hành của Công ty được tốt hơn trong thời gian tới, tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành Công ty.

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

Trong năm 2022, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhưng với sự nỗ lực và quyết tâm Công ty đã thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công tác quản lý tài chính hiệu quả, từng bước tích lũy vốn để đầu tư phát triển tạo ra các giá trị bền vững cho Công ty.

Trong thời gian tới, Công ty cần đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình xây dựng cơ bản chống thất thoát nước, tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán vật tư kịp thời không ảnh hưởng đến chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động của Công ty; chủ động xây dựng kế hoạch mua sắm vật tư phù hợp tiến độ xây dựng cơ bản để tránh tồn kho nhiều ảnh hưởng đến tình hình tài chính Công ty.

Thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước theo Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 về kết quả kiểm toán tại Công ty; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để công tác quản lý được chặt chẽ hơn, tập trung kiểm soát tốt dòng tiền, cân đối chi phí hợp lý, tăng cường công tác quản lý tài chính hiệu quả, khắc phục những tồn tại nhằm giảm đến mức thấp nhất những kiến nghị của Đoàn Kiểm toán Nhà nước khi đến hậu kiểm định kỳ.


Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiện ích công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ hiệu quả cho công tác chống thất thoát nước, công tác chăm sóc khách hàng và quản trị Công ty, đẩy mạnh công tác truyền thông xây dựng hình ảnh thương hiệu cấp nước góp phần đưa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29 tháng 12 năm 2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên	
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	
Ông Trần Quang Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc	
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2022
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Nguyễn Mười	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/01/2022
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Doãn Xã

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số: 220323.008/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Dỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Đình Quang Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.051.734.084	126.360.238.975
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	105.331.732.580	61.717.637.816
111	1. Tiền		55.331.732.580	54.717.637.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	61.100.000.000	26.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.100.000.000	26.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.418.581.135	18.652.122.320
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.937.630.272	21.658.557.624
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.394.695.553	1.796.321.121
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.237.027.892	350.039.390
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3.150.772.582)	(5.152.795.815)
140	IV. Hàng tồn kho		14.506.263.910	16.697.326.829
141	1. Hàng tồn kho	8	14.867.352.131	16.697.326.829
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(361.088.221)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.695.156.459	3.193.152.010
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.163.400.000	2.117.827.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		430.337.132	3.026.498
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	101.419.327	1.072.298.032
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190.838.710.556	176.894.173.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		186.696.346	186.696.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.344.665.431	1.344.665.431
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định	12	180.773.129.754	164.052.064.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình		180.080.902.615	163.659.817.066
222	- Nguyên giá		411.975.262.578	363.652.766.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.894.359.963)	(199.992.949.844)
227	2. Tài sản cố định vô hình		692.227.139	392.247.563
228	- Nguyên giá		4.491.451.520	3.885.423.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.799.224.381)	(3.493.175.957)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.629.929.451	9.061.785.674
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.629.929.451	9.061.785.674
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.248.955.005	3.593.626.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	-	899.510.400
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	3.248.955.005	2.694.116.032
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		382.890.444.640	303.254.412.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2022	
			31/12/2022	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		136.692.593.672	80.049.467.915
310	I. Nợ ngắn hạn		122.784.832.015	62.110.262.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	47.905.200.257	31.160.593.146
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.819.536.982	3.258.468.377
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	51.017.191.137	5.087.965.839
314	4. Phải trả người lao động		10.287.252.518	10.831.108.884
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	556.049.466	1.430.360.876
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	886.681.376	994.850.801
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.031.843.468	4.031.843.468
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.281.076.811	5.315.071.399
330	II. Nợ dài hạn		13.907.761.657	17.939.205.125
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	13.907.761.657	17.939.205.125
400	D. NGUỒN VỐN		246.197.850.968	223.204.944.141
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	246.197.850.968	223.204.944.141
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		87.014.264.055	79.347.569.991
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.583.586.913	50.257.374.150
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		24.701.727.271	19.777.328.059
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		40.881.859.642	30.480.046.091
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382.890.444.640	303.254.412.056

Nguyễn Đoàn Xá
 Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	468.755.201.520	390.345.691.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	7.687.500	666.186.120
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	468.747.514.020	389.679.505.086
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	304.430.065.852	261.748.271.490
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.317.448.168	127.931.233.596
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.953.197.655	1.132.040.771
22	7. Chi phí tài chính		1.461.486.514	1.654.233.130
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.461.486.514	1.654.233.130
25	8. Chi phí bán hàng	24	63.171.915.563	55.955.115.363
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	50.578.168.200	41.047.788.613
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.059.075.546	30.406.137.261
31	11. Thu nhập khác	26	854.880.086	7.877.769.708
32	12. Chi phí khác	27	641.800.594	708.995.660
40	13. Lợi nhuận khác		213.079.492	7.168.774.048
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.272.155.038	37.574.911.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	10.390.295.396	7.094.865.218
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>40.881.859.642</u>	<u>30.480.046.091</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.368	3.256

Nguyễn Doãn Xá
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.272.155.038	37.574.911.309
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		32.986.494.446	29.058.536.812
03	Các khoản dự phòng		(1.640.935.012)	1.557.564.780
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.282.288.564)	(1.132.040.771)
06	Chi phí lãi vay		1.461.486.514	1.654.233.130
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.796.912.422	68.713.205.260
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		13.389.080.160	(5.547.062.433)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.275.135.725	(7.701.176.047)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		57.445.636.862	9.804.064.186
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		853.937.880	(854.837.880)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.455.418.444)	(1.671.723.419)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.068.604.915)	(8.441.838.868)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		58.120.000	226.941.145
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.749.067.403)	(4.819.164.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		139.545.732.287	49.708.407.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.275.703.348)	(22.437.472.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		329.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(26.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	11.100.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.343.249.984	990.382.141
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(80.603.362.455)	(36.447.090.243)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.031.443.468)	(4.031.443.468)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.296.831.600)	(12.073.770.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.328.275.068)	(16.105.214.368)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		43.614.094.764	(2.843.897.611)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.717.637.816	64.561.535.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		105.331.732.580	61.717.637.816

Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Số: 01 /TTr-CNBT-HDQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH**Về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Kết thúc niên độ kế toán ngày 31/12/2022 Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành đã đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

1. Lợi nhuận trước thuế năm 2022	51.272.155.038	đồng
2. Thuế TNDN năm 2022	10.390.295.396	đồng
3. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 (3) = (1) – (2)	40.881.859.642	đồng
4. Lợi nhuận nhữn năm trước chưa phân phối	24.701.727.271	đồng

Sau khi cân đối tài chính, Công ty dự kiến trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

1. Quỹ đầu tư phát triển	12.264.557.892 đồng	chiếm tỷ lệ 30,00 %
2. Quỹ khen thưởng	5.636.342.400 đồng	chiếm tỷ lệ 13,79 %
3. Quỹ phúc lợi	5.632.551.583 đồng	chiếm tỷ lệ 13,78 %
4. Quỹ thưởng người quản lý công ty	388.800.000 đồng	chiếm tỷ lệ 0,95 %
5. Chia cổ tức cho cổ đông (13,5% mệnh giá)	12.636.000.000 đồng	chiếm tỷ lệ 30,91%
6. Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối năm 2022	4.323.607.767 đồng	chiếm tỷ lệ 10,57%
Cộng	40.881.859.642 đồng	100%

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.



Phạm Thị Thanh Vân

Số: 07 /CNBT-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Báo cáo định hướng phát triển và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 như sau:

I. NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH HÌNH KINH DOANH NĂM 2023

Dự báo năm 2023 tiếp tục là một năm đầy khó khăn, thách thức, tuy nhiên nền kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá còn nhiều dư địa phục hồi và tăng trưởng. TP.HCM áp dụng nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi sản xuất kinh doanh, đồng thời duy trì chính sách thu hút vốn đầu tư, đặc biệt khu vực trung tâm Quận 1, Quận 3 (địa bàn quản lý của Công ty) tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển theo hướng hiện đại phù hợp xu thế đô thị thông minh trên mọi hoạt động, yêu cầu ngành cấp nước cũng phải có những bước đi phù hợp.

Với nhiều thách thức và cơ hội đan xen, trong năm 2023 Công ty tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, chủ động thích ứng, chuyển đổi phương thức làm việc, từng bước hiện đại và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, tập trung cho mục tiêu cấp nước an toàn và liên tục, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả, góp phần đưa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tiếp tục có những bước đi vững chắc, phần đầu thực hiện tốt nhất những chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

II. MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH NĂM 2023

Để hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023 đạt hiệu quả cao, Công ty đề ra các mục tiêu như sau:

- Cung cấp nước sạch một cách ổn định, đảm bảo chất lượng, an toàn đến cho khách hàng. Tiếp tục duy trì tỷ lệ 100% khách hàng trên địa bàn được cung cấp và sử dụng nước sạch.

- Phần đầu đạt sản lượng nước cung cấp, doanh thu, lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Phần đầu đạt 100% tỷ lệ thực thu đương niên; đảm bảo công tác đăng ngân giải trách hoá đơn tiền nước đúng quy định.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ và hiệu quả công tác giảm nước không doanh thu.

- Bảo toàn, sử dụng hiệu quả và phát triển nguồn vốn của đơn vị; đảm bảo hoạt động tài chính lành mạnh.

- Cải cách hành chính nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, đáp ứng chủ trương xây dựng đô thị thông minh; giải quyết kịp thời các thắc mắc, sự cố cấp nước cho khách hàng; hướng tới mục tiêu là đơn vị dịch vụ cấp nước tốt, hiện đại của ngành cấp nước Thành phố trong việc đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng.

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, quản lý, điều hành và thương mại điện tử.

- Xây dựng Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện đầy đủ trách nhiệm với xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước; đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

III. CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2023

Từ những khó khăn và thuận lợi nêu trên, Công ty đề ra các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu trong năm 2023 như sau:

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ tăng trưởng năm 2023 so với năm 2022 (%)
		(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng nước mua sỉ	Triệu m ³	39,200	39,741	101,4
2	Sản lượng nước tiêu thụ	Triệu m ³	33,165	33,700	101,6
3	Doanh thu tiền nước	Triệu đồng	466.796	484.640	103,8
4	Giá bán bình quân	Đồng	14.075	14.381	102,2
5	Tỷ lệ thực thu đương niên	%	99,15	100	-
6	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%	100	100	-
7	Tỷ lệ thất thoát nước bình quân năm	%	15,26	15,20	-
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	51.272	52.000	101,42
9	Cổ tức	%mệnh giá	Dự kiến 13,5	Dự kiến 13,5	-

*** Kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm và sửa chữa năm 2023:**

STT	Tổng nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Kế hoạch năm 2023		
			Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (triệu đồng)	Giá trị giải ngân (triệu đồng)
		129.116	11.092	99.779	78.884
1	Vốn kinh doanh	77.827	9.608	49.692	34.783
2	Vốn sửa chữa	51.289	1.484	50.087	44.101

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ trọng tâm:

- Triển khai thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023, trong đó tập trung hoàn thành tốt nhiệm vụ cấp nước trên địa bàn, đảm bảo có sự tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh, đưa Công ty phát triển theo định hướng đề ra.

- Đảm bảo thực hiện việc cấp nước an toàn, chất lượng ổn định; đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn; đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, quyền lợi cho khách hàng, cổ đông và người lao động;

- Nâng cao năng lực quản trị và quản lý doanh nghiệp trên cơ sở vận dụng và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành: tinh gọn bộ máy, tinh gọn hệ thống quy định, quy trình để tăng năng suất, hiệu quả; thực hiện công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó chú trọng công tác đào tạo nội bộ, đào tạo thực tế qua công việc và các khoá đào tạo liên kết chuyên sâu; nghiên cứu và ứng dụng công nghệ kỹ thuật 4.0 vào kinh doanh và quản trị nhằm tạo ra những đột phá mới; minh bạch thông tin, tình hình hoạt động của đơn vị.

2. Giải pháp chủ yếu:

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc duy trì tỷ lệ 100% các hộ dân trên địa bàn quản lý được cung cấp nước sạch, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng, cải thiện hơn nữa chất lượng dịch vụ cung cấp nước cho khách hàng với phương châm “Hướng về cộng đồng – phát triển để phục vụ tốt hơn”.

- Tập trung triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa và mua sắm theo kế hoạch; đẩy nhanh các dự án phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành mạng lưới cấp nước và nhu cầu sử dụng nước của người dân trên địa bàn.

- Chú trọng nguồn vốn để đầu tư có hiệu quả cho công tác sửa chữa, thay thế ống mục, kết hợp đầu tư nâng cấp cải tạo theo tuổi thọ và sự phát triển từng vùng DMA theo quy hoạch phát triển.

- Đảm bảo chất lượng vật tư, thiết bị, phụ kiện thay thế chuyên ngành cũng như tổ chức thực hiện thi công, giám sát chất lượng công trình gắn kết với công tác phối hợp hạ tầng kỹ thuật, xử lý giao cắt và tái lập mặt đường đạt yêu cầu quy định quản lý hạ tầng kỹ thuật.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện cũng như tiến độ giải ngân để đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư và kế hoạch đề ra.

- Triển khai thực hiện kế hoạch giảm thất thoát nước theo đề án giai đoạn năm 2022-2025 với các biện pháp cụ thể nhằm kéo giảm và duy trì tỷ lệ thất thoát nước kinh tế mang lại hiệu quả.

- Chú trọng nâng cao công tác quản lý và phục vụ khách hàng nhằm tăng sản lượng nước tiêu thụ và doanh thu tiền nước.

- Triển khai chương trình hạn chế khai thác nước ngầm của Thành phố, gắn với địa phương và cơ quan quản lý nhà nước. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân sử dụng nước sạch, hạn chế khai thác nước ngầm tại các khu vực có tỷ lệ cao số lượng đồng hồ nước từ 0 – 4 m³.

- Tập trung đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng các giải pháp công nghệ thông minh, giải pháp chuyển đổi số trong các lĩnh vực nhằm tối ưu hoá quy trình công việc, tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu và mang lại trải nghiệm cho khách hàng phù hợp với yêu cầu phát triển của Cách mạng công nghệ 4.0.

- Hiện đại hoá trang thiết bị kỹ thuật quản lý hạ tầng mạng lưới cấp nước; nghiên cứu gắn thí điểm đồng hồ cấp nước thông minh, tổng kết đánh giá để làm cơ sở triển khai cho các năm tiếp theo; đồng thời nghiên cứu bổ sung thực hiện các dịch vụ sau đồng hồ nước khách hàng.

- Tiếp tục phát triển các ứng dụng trên cơ sở dữ liệu GIS, nâng cấp trang thiết bị cho việc ứng dụng quản lý sự cố trên mạng lưới cấp nước; duy trì Tổng đài điện thoại Call Center (dịch vụ/trung tâm chăm sóc khách hàng) hoạt động 24/7 để tiếp nhận, giải đáp thắc mắc của khách hàng và phối hợp xử lý nhanh các sự cố trên mạng lưới cấp nước; tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh sự cố liên quan qua hệ thống tổng đài 1022 của Thành phố. Tiến tới thiết lập trung tâm quản lý vận hành mạng lưới cấp nước (NOC).

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động; tập trung hoàn thiện thể chế, tổ chức bộ máy, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; nâng cao hiệu quả công tác truyền thông doanh nghiệp, triển khai thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015.

- Hoàn thiện các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công tác bằng hệ thống đánh giá KPIs phù hợp với thực tế; tiếp tục khoán lương cho các phòng, ban, đội, bộ phận nhằm nâng cao năng suất lao động, đánh giá đúng kết quả công việc và nâng cao thu nhập.

- Đảm bảo tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, bảo toàn và phát triển nguồn vốn; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sinh hoạt thường xuyên cũng như trong sản xuất kinh doanh, đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ kiểm toán độc lập, công bố thông tin theo quy định đối với công ty niêm yết; phát huy hiệu quả công tác kiểm toán nội bộ; xây dựng các quy định, quy chế quản trị nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trên đây là định hướng phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023. Để có cơ sở cho Hội đồng quản trị và Ban quản lý, điều hành triển khai thực hiện, đồng thời để có thể điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu (như doanh thu, lợi nhuận,...) trong năm 2023 phù hợp với tình hình thực tế, Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét:

1. Chấp thuận thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, bao gồm các mục tiêu định hướng, chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu nêu trên.

2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét điều chỉnh các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu và các giải pháp (nếu có) cho phù hợp với tình hình thực tế trong năm 2023.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

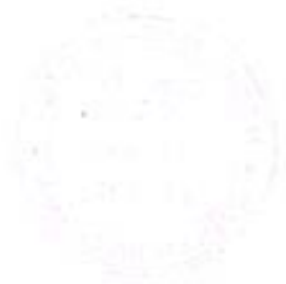
Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Vân



TỜ TRÌNH

Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty,

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông:

1. Thông qua danh sách 03 công ty kiểm toán độc lập dưới đây để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành:

Số TT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ
1	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Số 1 Lê Phụng Hiểu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
2	Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	Nhà Indochina - Tầng 2, Số 4 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
3	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	Số 02 đường Trường Sơn, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty lựa chọn Công ty kiểm toán trong danh sách trên để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

3. Về mức phí kiểm toán, giao Giám đốc Công ty thương thảo với Công ty kiểm toán được chọn đảm bảo mức phí kiểm toán hợp lý.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thị Thu Hương

Số: 02 /TTr-CNBT-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
và Người phụ trách quản trị/ Thư ký Hội đồng quản trị Công ty năm 2023**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;

- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành,

Tại phiên họp thứ 1 – Năm 2023 (Nhiệm kỳ 2022 – 2027) vào ngày 16/3/2023, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua mức thù lao của thành viên Hội đồng quản trị (HDQT), Ban kiểm soát (BKS) và Người phụ trách quản trị/ Thư ký HDQT Công ty trong năm 2023, cụ thể như sau:

- Thành viên HDQT : **7.000.000 đồng/người/tháng.**

(Tăng 1.000.000 đồng/người/tháng so với mức thù lao 6.000.000 đồng/người/tháng đã áp dụng từ năm 2021)

- Thành viên BKS : **4.000.000 đồng/người/tháng;**

- Người phụ trách quản trị/Thư ký HDQT: **4.000.000 đồng/người/tháng.**
(Tăng 500.000 đồng/người/tháng so với mức thù lao 3.500.000 đồng/người/tháng đã áp dụng từ năm 2021)

- Riêng Chủ tịch HDQT, Trưởng BKS do đảm nhận công tác chuyên trách nên không nhận thù lao.

Mức thù lao nói trên tương ứng với mặt bằng thù lao chung hiện đang áp dụng tại các công ty cổ phần cấp nước trong Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, đồng thời có sự ghi nhận những nỗ lực của thành viên HDQT, thành viên BKS trong công tác điều hành, mang lại hiệu quả SXKD cho đơn vị.

Căn cứ quy định tại điểm i khoản 2 Điều 15 của Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty, việc xác định thù lao của HDQT và BKS thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, do đó Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua vấn đề trên.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HDQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HDQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Vân



Số: 03 /TTr-CNBT-HDQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2022; thông qua đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (điều chỉnh) năm 2023 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

I. Về việc Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2022 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV:

Căn cứ Điều 9 Nghị quyết ngày 23/04/2021 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, quyết định ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2021 và 2022 giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (Tổng Công ty). Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo Đại hội đồng cổ đông về đơn giá ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2022 mà Hội đồng quản trị đã thông qua.

Căn cứ vào kết quả biểu quyết của các thành viên HDQT không có lợi ích liên quan (theo phiếu lấy ý kiến biểu quyết số 02/CNBT-HDQT ngày 13/02/2023) đã thông qua đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng năm 2022 là 6.770,07 đ/m³ (sáu ngàn, bảy trăm bảy mươi bảy không bảy đồng).

II. Về việc Thông qua đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023; và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (điều chỉnh) năm 2023 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV:

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 (sau đây gọi tắt là “**Luật Doanh nghiệp năm 2020**”) và Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty ban hành ngày 21/04/2022 (sau đây gọi tắt là “**Điều lệ Công ty**”), cụ thể là:

- Tại **điểm a khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020**: Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với “**Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ**”.

- Tại **khoản 2 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp năm 2020**: Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định đối với các hợp đồng, giao dịch “**có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty**”.

- Tại **điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020**: Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền quyết định đối với các "hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này" (tức là các hợp đồng, giao dịch **có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp trở lên** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất).

Tại **điểm r khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty**: Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền thông qua quyết định về việc "Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán".

Theo kết quả thực hiện năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty; trong 2023 Công ty sẽ thương thảo Bản thỏa thuận và ký kết hợp đồng mua si nước sạch với Tổng Công ty với đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là **6.770,07 đ/ m³**, dự kiến tổng giá trị phải thanh toán theo các bản thỏa thuận và hợp đồng này sẽ lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Công ty. Trong trường hợp này, căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty hiện hành, **nội dung giao dịch trên thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.**

Qua các nội dung trình bày, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét chấp thuận:

1. Thông qua việc thương thảo Bản thỏa thuận và ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV với đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là **6.770,07 đ/ m³**, bản thỏa thuận và hợp đồng mua si nước sạch được ký hàng tháng và giao cho Giám đốc Công ty thực hiện.

2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt chủ trương để **thương thảo Bản thỏa thuận và ký hợp đồng Hợp đồng mua bán si nước sạch điều chỉnh** khi có sự thay đổi đơn giá. Trong trường hợp này, tổng giá trị khoản chênh lệch Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua si nước sạch sau điều chỉnh so với trước điều chỉnh nhỏ hơn 35% giá trị tổng tài sản Báo cáo tài chính gần nhất, Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện việc ủy quyền này trong kỳ Đại hội đồng cổ đông năm 2024. Cụ thể nguyên tắc điều chỉnh như sau:

$GBS_{\text{năm 2023}} = GBS_{\text{năm 2022}} * (1 + \% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân})$.

Trong đó:

$GBS_{\text{năm 2023}}$: là đơn giá mua bán si giữa Công ty và Tổng Công ty năm 2023

$GBS_{\text{năm 2022}}$: là đơn giá mua bán si giữa Công ty và Tổng Công ty năm 2022. Cụ thể là **6.770,07 đồng/m³**.

% Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân: là tốc độ tăng hoặc giảm giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2023 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2022.

Dính kèm tờ trình: Văn bản số 902/TCT-KDDVKH ngày 20/02/2023 của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV về đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023 và dự thảo các hợp đồng liên quan.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **902** /TCT-KDDVKH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Về đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023
giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH	
ĐẾN	Số: 77
	Ngày: 21-02-2023
	Chuyển: P. KDDVKH

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ✓

Đã được cung cấp nước sạch cho người dân thành phố được an toàn, liên tục;
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (gọi tắt là Tổng Công ty) đề nghị
tiếp tục ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023.

Tổng Công ty đề nghị đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023 theo tổ
hợp đơn giá như sau:

- Đơn giá mua bán si đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống)
của Quý Công ty là **6.770,07 đ/m³**.
- Đơn giá mua bán si đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống)
của Tổng Công ty (nếu có) bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm
lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Tổng Công ty.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Tổng Công ty và Quý Công ty sẽ thương
thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Tổng Công ty gửi đến Quý Công ty Bản thỏa thuận (02 bản) và Hợp đồng mua
bán si nước sạch kỳ 01 và kỳ 02 năm 2023 (08 bản) để tiến hành ký kết.

Sau khi ký kết, đề nghị Quý Công ty gửi về Tổng Công ty (Phòng Kinh doanh -
Dịch vụ khách hàng).

Trân trọng./.

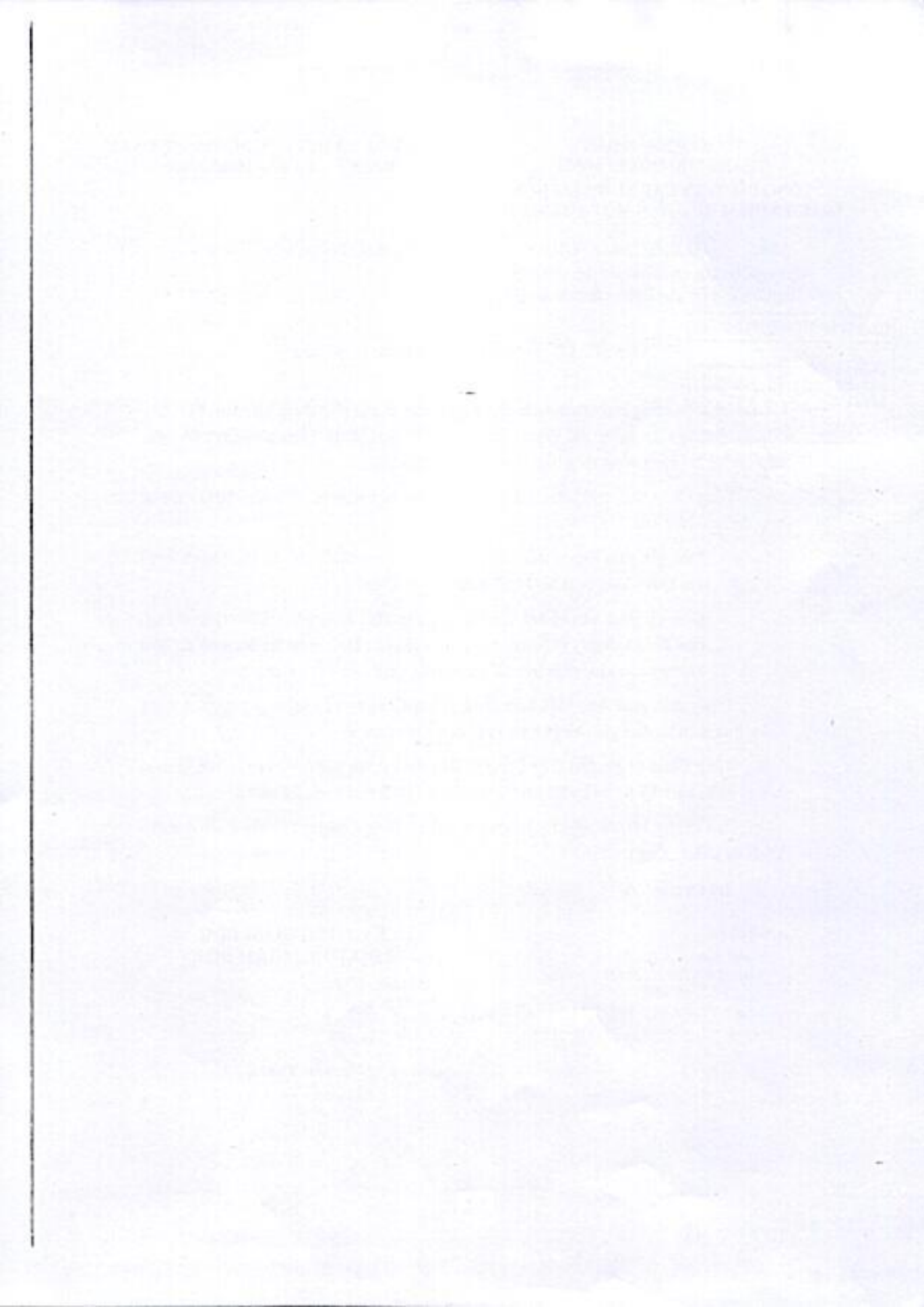
Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tổng Giám đốc (để báo cáo);
- P.KTTC (để biết);
- Lưu: VT, P.KDDVKH, T3M.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sử





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2023

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH
KỶ 01 NĂM 2023

Số: _____/HD-TCT-KDDVKH

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Bản thỏa thuận ngày ... tháng ... năm 2023 về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 01 năm 2023 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2023, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

**BÊN A : TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN (Bên bán)**

Trụ sở chính: Số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 291 777 – 38 291 974.

Fax: (84.8) 38 241 644.

Tài khoản số : 622.043.110.110.0091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

Mã số thuế: 0301129367

Do Ông : **Nguyễn Thanh Sử** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 71/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH (Bên mua)

Trụ sở chính : Số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 297 147

Fax: (84.8) 38 229 778

Tài khoản số : 622.021.145.0011 tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Chợ Lớn – Chi nhánh Hòa Bình.

Mã số thuế : 0304789925

Do Ông : **Nguyễn Doãn Xã** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Thông nhất ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2023 theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng nước mua bán.

1.1 Bên A bán và Bên B mua khối lượng nước được xác định hàng kỳ qua các đồng hồ tổng, bao gồm: đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Danh sách các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng được nêu tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Các đồng hồ tổng được định nghĩa như sau:

1.1.1 Đồng hồ tổng nguồn: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước đi vào mạng lưới cấp nước của Bên B.

1.1.2 Đồng hồ tổng tách mạng: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước qua lại giữa mạng lưới cấp nước của Bên B với Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.

1.1.3 Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:

1.1.3.1. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tải khối (tuyến ống) của Bên B, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng được nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2 của điều này.

1.1.3.2. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài khối (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

1.2 Cân chỉnh và kiểm tra đồng hồ tổng:

1.2.1 Đồng hồ tổng phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của Nhà nước khi đưa vào sử dụng.

1.2.2 Định kỳ 05 (năm) năm một lần đối với đồng hồ cơ khí và định kỳ 03 (ba) năm một lần đối với đồng hồ điện tử, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên A chịu.

1.2.3 Trong trường hợp một hoặc hai bên có yêu cầu kiểm tra, cân chỉnh do nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng, thì hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu. Trong thời gian kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng thì Bên A sẽ thay thế bằng đồng hồ tổng khác để đo đếm lượng nước mua bán. Trường hợp không có đồng hồ tổng thay thế thì lượng nước mua bán sẽ được tính trung bình ngày của 03 (ba) kỳ liền kề trước đó.

1.2.4 Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia.

1.2.5 Nếu đồng hồ tổng được xác định là sai, bên A sẽ thực hiện việc sửa chữa, thay thế trong thời gian sớm nhất.

1.3 Khối lượng nước mua bán trong một kỳ được xác định như Điều 2 của hợp đồng này.

1.4 Khối lượng nước tối thiểu mua bán trong một kỳ không nhỏ hơn **2.500.000 m³** (hai triệu năm trăm ngàn mét khối).

Trong trường hợp khối lượng nước mua bán nhỏ hơn lượng nước tối thiểu thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền nước theo lượng nước tối thiểu được xác định ở trên, trừ trường hợp được nêu tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 2: Ghi nhận, tính toán khối lượng nước mua bán.

2.1 Ghi nhận khối lượng nước mua bán:

2.1.1 Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, hai bên cử đại diện cùng tiến hành ghi nhận tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) khối lượng nước mua bán trong một kỳ thông qua chỉ số

tiêu thụ của các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trường hợp đối với đồng hồ tổng tách mạng, hai bên sẽ phối hợp cùng bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của bên A. Bên thứ ba và các đồng hồ tổng này được xác định trước và lập thành danh sách để tiến hành cùng ghi nhận khối lượng nước tiêu thụ.

Thời gian ghi nhận khối lượng nước mua bán thông qua số liệu của Data logger vào lúc 7h00 ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, khối lượng nước mua bán được tính theo chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng vào ngày 25 hàng tháng. Thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Việc ghi nhận khối lượng nước mua bán phải được lập thành biên bản để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước mua bán.

2.1.2 Khối lượng nước giảm trừ:

Khi xảy ra các trường hợp được nêu tại khoản 7.1.3, 7.2.3 Điều 7 thì căn cứ vào biên bản ghi nhận của hai bên để tính toán khối lượng nước mua bán trong kỳ.

Khối lượng nước giảm trừ được hai bên lập thành biên bản và thống nhất chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được nêu tại Khoản 2.1.1 Điều 2. Sau thời gian này, nếu hai bên không thống nhất được thì khối lượng nước mua bán trong kỳ sẽ không tính khối lượng nước giảm trừ. Khối lượng nước giảm trừ sẽ tiếp tục được hai bên thống nhất vào kỳ mua bán kế tiếp.

2.1.3 Trường hợp các đồng hồ tổng gặp sự cố hư hỏng hoặc chạy bất thường, thì việc ghi nhận khối lượng nước được tính trung bình và/hoặc sẽ cùng thỏa thuận giữa các bên. Cách thực hiện được nêu tại Phụ lục 5 của hợp đồng này.

2.2 Tính toán khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán giữa hai bên là tổng khối lượng nước được ghi nhận theo quy định tại Khoản 2.1 của điều này.

Điều 3: Chất lượng nước sạch:

3.1 Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm Thông tư số

41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này. Danh mục các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng được nêu tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này.

3.2 Xác định vùng trách nhiệm về chất lượng nước:

3.2.1 Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ nhà máy của Bên A và/hoặc Nhà máy của các đơn vị khác mà Bên A có hợp đồng mua si nước sạch đến vị trí lắp đặt đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.2.2 Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ vị trí sau đồng hồ tổng nguồn đến đến đồng hồ tổng tách mạng và từ vị trí sau đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.3 Kiểm nghiệm chất lượng nước mua bán:

3.3.1 Hàng tháng, Bên A và Bên B sẽ lấy 10 (mười) mẫu nước tại vị trí các đồng hồ tổng đã chọn trước được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này để tiến hành kiểm nghiệm hoặc gửi đến một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm các chỉ tiêu được quy định tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này. Kết quả kiểm nghiệm là cơ sở để hai bên phân định trách nhiệm về chất lượng nước mua bán giữa hai bên. Chi phí kiểm nghiệm do Bên A chịu.

3.3.2 Bên B có quyền yêu cầu một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm tiến hành lấy mẫu nước tại vị trí được quy định tại khoản 3.3.1 của điều này để kiểm nghiệm đối chiếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước do Bên A thực hiện. Chi phí kiểm nghiệm này do Bên B chịu.

3.3.3 Nếu có xảy ra phản ánh của khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, tìm nguyên nhân. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó chịu chi phí kiểm nghiệm và thực hiện theo Điểm 7.3.1 Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 4: Đơn giá mua bán

- 4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là 6.770,07 đồng/m³.
- 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
- 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 5: Thanh toán.

- 5.1 Hàng tháng Bên B thực hiện thanh toán tiền mua bán si nước sạch như sau:
 - 5.1.1 Sau ngày hai bên đã ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này thì vào ngày 05 (năm) của tháng liền sau đó Bên B phải thanh toán 12.000.000.000 (mười hai tỷ) đồng cho Bên A.
 - 5.1.2 Tối đa sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán được nêu tại khoản 5.1.1, Bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền còn lại cho Bên A.
 - 5.1.3 Việc thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Nếu ngày thanh toán được nêu tại khoản 5.1.1, 5.1.2 rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- 5.2 Trường hợp bên B chậm thanh toán như quy định tại Khoản 5.1 của điều này thì phải chịu thêm lãi suất vay quá hạn hiện hành của Ngân hàng cho số tiền chậm thanh toán.
- 5.3 Hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này (phụ lục 3).
 - Thông báo số tiền phải thanh toán (phụ lục 4).
 - Bảng kết quả kiểm nghiệm.
 - Hóa đơn bán si.

Điều 6: Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước

- 6.1 Bên A ngưng cung cấp nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.1.1 Theo kế hoạch sửa chữa định kỳ, nhưng không quá 24 giờ một lần. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
 - 6.1.2 Do các sự cố lớn tại các nhà máy của Bên A và/ hoặc nguồn nước của Bên A và của các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
 - 6.1.3 Do các sự cố lớn trên hệ thống ống truyền dẫn của Bên A. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
 - 6.1.4 Do các trường hợp bất khả kháng như được nêu tại Điều 8 của hợp đồng này. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.2 Bên B ngưng tiếp nhận nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:
- 6.2.1 Bên A không thực hiện việc kiểm nghiệm nước sạch được quy định tại Khoản 3.3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 6.2.2 Chất lượng nước mua bán không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 6.2.3 Thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 02 (hai) ngày.
 - 6.2.4 Khi có sự cố hư hỏng đột xuất hệ thống cấp nước của Bên B mà có thể làm gián đoạn việc tiếp nhận nước từ bên A. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố cho Bên A biết.

Điều 7: Trách nhiệm của các bên.

7.1 Trách nhiệm của Bên A:

- 7.1.1 Đảm bảo cung cấp nguồn nước liên tục và đạt tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này, trừ các trường hợp bất khả kháng nêu tại Điều 8.
- 7.1.2 Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các sự cố hư hỏng trong phạm vi tài khối của mình.
- 7.1.3 Thông báo và phối hợp cùng Bên B ghi nhận, tính toán để giảm trừ khối lượng nước mua bán khi xuất hiện xi, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài khối của Bên A và/hoặc có yêu cầu xúc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.

- 7.1.4 Hỗ trợ Bên B khắc phục các sự cố vượt ngoài khả năng của Bên B (khi có yêu cầu).
 - 7.1.5 In hóa đơn tiền nước cho Bên B theo tiến độ đọc số và thu tiền đã được thỏa thuận.
 - 7.1.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch có tầm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.
- 7.2 Trách nhiệm của Bên B:
- 7.2.1 Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.
 - 7.2.2 Đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho khách hàng sử dụng nước đạt theo tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 7.2.3 Thông báo và phối hợp với Bên A ghi nhận các sự cố xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài khối của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A để cùng tiến hành tính toán khối lượng nước mua bán được giảm trừ.
 - 7.2.4 Phối hợp, hỗ trợ với bên thứ ba có sử dụng chung nguồn nước do bên A cung cấp trong việc cung cấp nước sạch. Thông báo cho Bên A các trường hợp tạm ngưng tiếp nhận nước khi tiến hành sửa chữa hệ thống mang lưới phân phối của mình, đặc biệt khi việc tạm ngưng tiếp nhận nước này làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước của Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.
 - 7.2.5 Phối hợp với Bên A trong việc xử lý, khắc phục các sự cố cấp nước trong trường hợp các sự cố này xảy ra trên diện rộng, vượt phạm vi quản lý của Bên B.
 - 7.2.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn của Bên B.
- 7.3 Trách nhiệm chung của hai bên:
- 7.3.1 Tìm nguyên nhân về chất lượng nước khi có phản ánh của khách hàng. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó có trách nhiệm giải quyết, bồi thường (nếu có).

- 7.3.2 Thực hiện theo các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cung cấp nước, sử dụng nước và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước có liên quan đến vấn đề cung cấp và sử dụng nước.

Điều 8: Các trường hợp bất khả kháng.

- 8.1 Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê dưới đây khi xảy ra nằm ngoài dự kiến và tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai bên và bên gặp trường hợp bất khả kháng đã làm hết trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn được như:
- Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.
 - Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
 - Nguồn điện cung cấp cho Bên A bị ngừng hoặc cung cấp không đảm bảo cho hoạt động khởi xuất tại trạm bơm nước thô và nhà máy nước của Bên A và/hoặc các đơn vị khác mà bên A ký hợp đồng mua nước sạch.
 - Nước thô để khởi xuất nước sạch tại các nhà máy nước của Bên A và/hoặc tại các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch không đủ hoặc nguồn nước thô này có chất lượng thấp đến mức không thể xử lý được thành nước sạch đủ tiêu chuẩn như quy định.
 - Những tác động không lường trước như: các đơn vị thi công cầu, đường làm hư hỏng hệ thống tuyến ống truyền tải của Bên A.
- 8.2 Trong các trường hợp bất khả kháng được nêu trên, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải gửi thông báo đến bên kia trong thời gian sớm nhất và hai bên sẽ cùng hợp tác nhanh chóng khắc phục hậu quả để tiếp tục ngay việc mua bán, cung cấp nước sạch trong thời gian sớm nhất. Nếu có thiệt hại phát sinh thì thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của bên nào bên đó tự chịu trách nhiệm giải quyết.
- 8.3 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên gặp trường hợp bất khả kháng được xem như không vi phạm đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời gian và phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Điều 9: Thời hạn thực hiện hợp đồng.

- 9.1 Hợp đồng này thực hiện việc mua bán lượng nước kỳ 01 năm 2023.
- 9.2 Trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên sẽ cùng thương thảo ký kết hợp đồng mới.

Điều 10: Điều khoản chung.

- 10.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh

trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.

- 10.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng này, những vấn đề phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc hai bên, thì sẽ được hai bên ghi nhận, nghiên cứu để đưa vào thực hiện trong hợp đồng kế tiếp.
- 10.3 Tranh chấp giữa các bên nếu không tự giải quyết được thì sẽ do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Hai bên phải tuân thủ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa.
- 10.4 Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) bản, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH ĐỒNG HỒ TỔNG

I. Đồng hồ tổng nguồn (outlet):

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	sg1001	268 Tran Hung Dao - So Cong an TP (THD-N
2	sg1003	243 CMT8 (Café Trung Nguyen)
3	sg1004	Nguyen Binh Khiem - Nguyen Du(So thu)
4	sg1005	15 Pasteur
5	sg1007	6 Pasteur
6	sg1009	82 Ho Hao Hon
7	sg1010	Doi dien 252/72 Ly Chinh Thang
8	sg1016	Sai Gon Center
9	sg1017	Tran Hg Dao - Nguyen Thai Hoc
10	sg1019	7 Nguyen Thi Minh Khai
11	sg1020	8B Nguyen T Minh Khai
12	sg1021	Goc Nguyen Binh Khiem - Nguyen T M Khai
13	sg1022	Nguyen.B.Khiem - Nguyen Dinh Chieu (1F03B)
14	sg1025	Le Thanh Ton - Hai Ba Trung
15	sg1026	Le Thanh Ton - Dong Khoi
16	sg1031	330 Tran Hung Dao (1G13A)
17	sg1032	Cho NanCy (1C12A)
18	sg1034	D.T.Hoang - V.T.Sau
19	sg1035	94 Pham Ngoc Thach
20	sg1037	Vo Thi Sau - Tran Quoc Thao
21	sg1038	VTS - Nam Ky K Nghia (3F02B)
22	sg1041	Calmette - Nguyen Thai Binh
23	sg1043	Yersin - Tran Hung Dao
24	sg1044	Nguyen Thai Hoc - Tran Hung Dao
25	sg1045	NKKN - Nguyen Thai Binh (1H01B)
26	sg1048	Tran Quoc Toan – Huynh Tinh Cua (3H02)
27	sg1049	Hai Ba Trung – Tran Quang Khai (1K01)
28	sg1050	Hai Ba Trung – Ba Le Chan (1K02B)
29	sg1051	Hai Ba Trung – Ly Chinh Thang (3H01)
30	sg1052	Le Thanh Ton – Ton Duc Thang
31	sg1053	Vo Van Tan – Truong Dinh
32	sg1054	Nguyen Thi Minh Khai – Ton That Tung
33	sg1055	Vo Van Tan – CMT8
34	sg1056	Nguyen Thi Minh Khai - Nguyen Huu Hieu
35	sg1058	191 Vo Van Tan (3E-12C)
36	sg1059	2A Nguyen Thien Thuat (3B-02)
37	sg1060	Cao Thang – Nguyen Thi Minh Khai (3E-12D)
38	sg1061	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai (1G-02A)

39	sg1062	Pham Viet Chanh – Nguyen Thi Minh Khai
40	sg1063	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai
41	sg1064	Vo Van Tan – Pasteur
42	sg1065	256 Pasteur
43	sg1066	Gan giao lo Pastuer – Dien Bien Phu
44	pt1001_3K01	Vong xoay Dan chu

2. Đồng hồ tổng tách mạng:

STT	Mã vị trí	Vị trí
45	pt2005	DBP - Cao Thang
46	cl2009	Nguyen Trai - Nguyen Van Cu 2
47	sg2003	Dien Bien Phu - Tran Minh Quyen (3A02)
48	sg2006	Ly Thai To - Nguyen Dinh Chieu (3B01)
49	sg2025	Cau Tran Quan Dieu (3JQ2A)
50	sg2028	686/72/22 CMT8 (3T01)

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2023)

PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT

được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế

MỤC I: CÁC CHỈ TIÊU VÀ THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Tần suất thử nghiệm
<i>Thông số vi sinh vật</i>				
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3	Tháng
2.	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Tháng
3.	Ty cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
4.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>				
5.	Arsenic (As) (*)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
6.	Clo dư tự do	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Tháng
7.	Độ đục	NTU	≤ 2	Tháng
8.	Màu sắc	TCU	≤ 15	Tháng
9.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Tháng
10.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5	Tháng
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
12.	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02	06 tháng
13.	Bari (Bs)	mg/L	≤ 0,7	06 tháng
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,003	06 tháng
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
17.	Chỉ số pemanganat	mg/L	≤ 2	06 tháng
18.	Chloride (Cl)	mg/L	≤ 250	06 tháng
19.	Chromi (Cr)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	≤ 1	06 tháng
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	≤ 300	06 tháng
22.	Fluor (F)	mg/L	≤ 1,5	06 tháng
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	≤ 2	06 tháng
24.	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	06 tháng
25.	Natri (Na)	mg/L	≤ 200	06 tháng
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	≤ 0,2	06 tháng
27.	Nickel (Ni)	mg/L	≤ 0,07	06 tháng
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 2	06 tháng

29.	Nitrit (NO ₂ ' tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
31.	Seleni (Se)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
32.	Sunphat	mg/L	≤ 250	06 tháng
33.	Sunfua	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	≤ 0,001	06 tháng
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1000	06 tháng
36.	Xyanua (CN)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
<i>Thông số hữu cơ</i>				
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>				
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	≤ 2000	06 tháng
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	≤ 30	
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	≤ 50	
40.	Cacbonotetraclorua	µg/L	≤ 2	
41.	Diclorometan	µg/L	≤ 20	
42.	Tetracloroeten	µg/L	≤ 40	
43.	Tricloroeten	µg/L	≤ 20	
44.	Vinyl clorua	µg/L	≤ 0,3	
<i>b. Hydrocacbua thơm</i>				
45.	Benzen	µg/L	≤ 10	06 tháng
46.	Etylbenzen	µg/L	≤ 300	
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	
48.	Styren	µg/L	≤ 20	
49.	Toluen	µg/L	≤ 700	
50.	Xylen	µg/L	≤ 500	
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>				
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	≤ 1000	06 tháng
52.	Monoclorobenzen	µg/L	≤ 300	
53.	Triclorobenzen	µg/L	≤ 20	
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>				
54.	Acrylamide	µg/L	≤ 0,5	06 tháng
55.	Epiclohydrin	µg/L	≤ 0,4	
56.	Hexaclo ro butadien	µg/L	≤ 0,6	
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>				
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	≤ 1	06 tháng
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	≤ 40	
59.	1,3 - Dichloropropan	µg/L	≤ 20	
60.	2,4-D	µg/L	≤ 30	
61.	2,4 - DB	µg/L	≤ 90	
62.	Alachlor	µg/L	≤ 20	
63.	Aldicarb	µg/L	≤ 10	
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	≤ 100	

65.	Carbofuran	µg/L	≤ 5	
66.	Chlorpyrifos	µg/L	≤ 30	
67.	Clodane	µg/L	≤ 0,2	
68.	Clorotoluron	µg/L	≤ 30	
69.	Cyanazine	µg/L	≤ 0,6	
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	
71.	Dichloprop	µg/L	≤ 100	
72.	Fenoprop	µg/L	≤ 9	
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	≤ 200	
74.	Isoproturon	µg/L	≤ 9	
75.	MCPA	µg/L	≤ 2	
76.	Mecoprop	µg/L	≤ 10	
77.	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	
78.	Molinate (**)	µg/L	≤ 6	
79.	Pendimetalin	µg/L	≤ 20	
80.	Permethrin Mg/t	µg/L	≤ 20	
81.	Propanil Uq/L	µg/L	≤ 20	
82.	Simazine	µg/L	≤ 2	
83.	Trifuralin	µg/L	≤ 20	
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>				
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	≤ 200	06 tháng
85.	Bromat	µg/L	≤ 10	
86.	Bromodichloromethane	µg/L	≤ 60	
87.	Bromofom	µg/L	≤ 100	
88.	Chloroform	µg/L	≤ 300	
89.	Dibromoacetone	µg/L	≤ 70	
90.	Dibromochloromethane	µg/L	≤ 100	
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	≤ 20	
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	≤ 50	
93.	Formaldehyde	µg/L	≤ 900	
94.	Monochloramine	µg/L	≤ 3,0	
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	≤ 20	
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	≤ 200	
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	≤ 1	
<i>Thông số nhiễm xạ</i>				
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	≤ 0,1	06 tháng
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	≤ 1,0	

Chú thích:

- Dấu (*) theo QCVN 01-1:2018/BYT quy định giám sát hàng tháng đối với đơn vị khai thác nước ngầm nhưng không quy định đối với nước mặt do đó đối với nước trên mạng lưới giám sát 06 tháng;

- Dấu (**) áp dụng theo giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT do QCVN 01-1:2018/BYT để cập nhưng lại không quy định giới hạn cho phép.

MỤC II: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM:

1. Coliform
2. E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt
3. Clo dư tự do
4. Độ đục
5. Màu sắc
6. Mùi, vị
7. pH

(Đính kèm Hợp đồng số /HĐ-TCT-KDDVKH ngày / /2023)

**PHỤ LỤC 3: MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC
MUA BÁN SỈ CỦA CÔNG TY CPCN BẾN THÀNH KỶ .../...****TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XÍ NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CS 020

Số: _____/BB-TDNS-QLDHT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN KỶ .../...**Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại Công ty Cổ phần Cấp nước
chúng tôi gồm:**Bên A: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn**

Ông/Bà: (Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch)

Bên B: Công ty Cổ phần Cấp nước

Ông/Bà:

Cùng xác định lượng nước mua bán sỉ của kỳ .../... như sau:

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (... ngày)

I. LƯỢNG NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG (A)*a1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của
hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A1)*

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tích mạng	Cs kỳ trước (.../.../...)	Cs kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...					
CỘNG							

*a2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng,
nếu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A2)*

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tích mạng	Cs kỳ trước (.../.../...)	Cs kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...					
CỘNG							

*a3. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng khai thác trực tiếp trên tài
khởi Bên A, nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A3)**a3.1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ
tổng nguồn: (A3.1)*

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	Cs kỳ trước (.../.../...)	Cs kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...					
CỘNG							

a3.2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn:
(A3.2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	Cs kỳ trước (.../.../...)	Cs kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...					
CỘNG							

II. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (nếu có) (B)

b1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B1)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B2)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B3)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

III. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (CHƯA THÔNG NHẬT) (C)

c1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C1)

i. BÊN A

a.

- b.
- c.

Ý kiến đề nghị:

.....

.....

II. BÊN B

- a.
- b.
- c.

Ý kiến đề nghị:

.....

.....

c2. Lượng nước giám trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C2)

I. BÊN A

- a.
- b.
- c.

Ý kiến đề nghị:

.....

.....

II. BÊN B

- a.
- b.
- c.

c3. Lượng nước giám trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C3)

I. BÊN A

- a.
- b.
- c.

Ý kiến đề nghị:

.....

.....

II. BÊN B

- a.
- b.
- c.

IV. TỔNG LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ

(A)	Lượng nước qua ĐHT (A1+A2+A3.2)		(m ³)
-----	---------------------------------	--	-------------------

(A1)	Lượng nước qua các DH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(A2)	Lượng nước qua DH khách hàng được xem là DHT nêu tại PL1		(m ³)
(A3)	Lượng nước qua DH khách hàng khai thác trực tiếp trên tài khối Bên A nêu tại PL2: (A3.1 + A3.2)		(m ³)
(A3.1)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(A3.2)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(B)	Lượng nước giảm trừ		(m ³)
(B1)	Lượng nước giảm trừ của các DH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(B2)	Lượng nước giảm trừ của DH khách hàng được xem là DHT nêu tại PL1		(m ³)
(B3)	Lượng nước giảm trừ của các DH khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch:		(m ³)
(S _{PL1})	Lượng nước thanh toán qua các DHT nêu tại PL1: (A1) + (A2) - (A3.1) - (B1) - (B2)		(m ³)
(S _{PL2})	Lượng nước thanh toán qua các DH khách hàng nêu tại PL2: (A3.1) + (A3.2) - (B3)		(m ³)
	TỔNG CỘNG: (S_{PL1}) + (S_{PL2})		(m³)

Bên B
Công ty CPCN

Ban GNKDT

Giám đốc

Bên A
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch
Đội QLDHT **Giám đốc**

Tổng Giám đốc

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2023)

PHỤ LỤC 4: MẪU THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

<>

☪☪☪

Số: _____/TB-TCT-_____

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN
KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN KỶ ... NĂM ...

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước

- Căn cứ hợp đồng mua bán si nước sạch số ... ngày ...
- Căn cứ Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán kỳ ... năm ..., ngày ... giữa Tổng Công Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông báo số tiền Quý Công ty phải thanh toán cho khối lượng nước mua bán kỳ .../năm... như sau:

- Khối lượng nước mua bán: ... m³
- Đơn giá: ... đồng/m³.
- Thành tiền: ... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: đồng.
- **Tổng số tiền phải thanh toán: ... đồng.**

Đề nghị Quý Công ty thanh toán tiền nước mua si vào ngày __ tháng __ năm __.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- P.KTTC.
- P.KDDVKH.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC 5:
QUY TRÌNH XỬ LÝ, TRƯỜNG HỢP TÍNH TRUNG BÌNH
VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GẶP SỰ CỐ,
NGHI NGỜ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Quy trình xử lý khi đồng hồ tổng có sự cố bất thường.

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- 1.1. Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- 1.2. Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- 1.3. Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:
 - 1.3.1. Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đấu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.
 - 1.3.2. Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

2. Các trường hợp tính bình quân lượng nước cung cấp và bán si trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm.

2.1. Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

2.2. Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).

- 2.2.1. Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.2.2. Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

2.3. Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

2.3.1. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2.2.2

2.3.2. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

2.3.3. Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 1.3 nêu trên.

2.4. Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

- Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo "hệ số K".
- Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo mục 2.1 hoặc mục 2.2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

2.5. Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

- Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.
- Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.6. Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

- Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối

lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo mục 2.2.

- Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.
- Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thế để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

3. Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng

- 3.1. Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- 3.2. Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- 3.3. Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- 3.4. Lượng nước mua bán si trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại mục 2.2.
- 3.5. Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:
 - 3.5.1. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.
 - 3.5.2. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.
 - 3.5.3. Lượng nước đã tạm tính ở mục 3.4 sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2023

BẢN THỎA THUẬN

Về Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2023
giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2023, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi gồm:

BÊN A: TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN:

Ông: Nguyễn Thanh Sĩ

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 71/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH:

Ông: Nguyễn Doãn Xã

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Cùng thỏa thuận về một số vấn đề liên quan đến Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2023 giữa hai bên như sau:

Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2023 sẽ thực hiện việc mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng. Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ thực hiện theo các nội dung và nguyên tắc sau:

I/ VỀ NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ bao gồm các điều khoản sau:

- Khối lượng nước mua bán.
- Ghi nhận, tính toán khối lượng nước.
- Chất lượng nước sạch.
- Đơn giá mua bán.
- Thanh toán.
- Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước.
- Trách nhiệm của các bên.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Điều khoản chung.

II/ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN:

1. Khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán là lượng nước thực vào địa bàn của Bên B được xác định mỗi kỳ 01 lần vào ngày 25 của mỗi tháng thông qua việc đọc số tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) của các đồng hồ tổng nguồn, các đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ nước khách hàng được xem là đồng hồ tổng, trong đó có giảm trừ lượng nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.

2. Xác định khối lượng nước mua bán:

2.2.1 Thiết bị đo đếm:

Khối lượng nước mua bán si hàng kỳ được ghi nhận qua hệ thống đồng hồ tổng, được phân thành 03 loại: Đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và

đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trong hợp đồng mua bán si nước sạch gọi chung 03 loại này là đồng hồ tổng, được định nghĩa và hiểu như sau:

- Đồng hồ tổng nguồn: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước đi vào hoặc đi ra mạng lưới đường ống của Bên B (Phụ lục).
- Đồng hồ tổng tách mạng: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước qua lại giữa Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của Bên A (Phụ lục).
- Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên B, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng (Phụ lục).
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

2.2.2 Cách tính lượng nước mua bán si:

a. Trường hợp đồng hồ tổng hoạt động bình thường:

Lượng nước mua bán si được xác định:

$$Q = \sum_i Q_i - \text{Lượng nước giảm trừ}$$

Với: Q_i : là lượng nước các đồng hồ tổng (cả 03 loại) ghi nhận được trong thời gian mua bán si.

Lượng nước giảm trừ được xác định khi xảy ra các trường hợp xuất hiện xi, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A. Khi đó hai bên sẽ cùng tiến hành ghi nhận làm cơ sở cho việc tính toán khối lượng nước mua bán.

b. Trường hợp đồng hồ tổng đo đếm có sự cố:

Hai bên thống nhất bổ sung quy trình xử lý, các trường hợp tính trung bình và quy tắc ứng xử trong các trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố, nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng như sau:

❖ Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố được thực hiện như sau:

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- + Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- + Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- + Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:

Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đầu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.

Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

❖ Các trường hợp tính trung bình lượng nước cung cấp và bán si trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm:

- + **Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.**

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

- + **Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).**

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối

lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

- + **Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).**

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2 của Trường hợp 2.

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 3 của Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố nêu trên.

- + **Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết**

Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo "hệ số K".

Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo Trường hợp 1 hoặc Trường hợp 2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

- + **Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:**

Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

- + **Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:**

Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo Trường hợp 2.

Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.

Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thể để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

❖ Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng:

- + Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- + Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- + Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- + Lượng nước mua bán si trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại Trường hợp 2.
- + Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí

tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.

Lượng nước đã tạm tính ở mục 4 của Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

2.2.3 Công tác đọc số đồng hồ tổng:

Hàng kỳ, 02 bên cử đại diện để tiến hành ghi nhận chỉ số tiêu thụ và lập biên bản ghi nhận chỉ số tiêu thụ đồng hồ tổng. Việc phối hợp thực hiện như sau:

- Đối với đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng: Bên A và Bên B.
- Đồng hồ tổng tách mạng: Bên A, Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của Bên A. Bên thứ ba sẽ được xác định trước và lập danh sách các đồng hồ tổng này để cùng tiến hành ghi nhận khối lượng nước mua bán.

2.2.4 Thời gian đọc số đồng hồ tổng:

Việc đọc số đồng hồ tổng được xác định vào ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút.

III/ VỀ ĐƠN GIÁ MUA BÁN:

1. Hai bên thống nhất xác định đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2023 như sau:

$GBS_{01/2023} = GBS \text{ tính lại } 2022 * (1 + \% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân})$

Trong đó:

- *GBS tính lại 2022* : là đơn giá mua bán si cho lượng nước khách hàng sử dụng khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên B tính lại năm 2022 tăng theo tốc độ tăng giá bán lẻ bình quân đạt được của năm 2022 so với năm 2021. Cụ thể là 6.770,07 đồng/m³.

- % *Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân*: là tốc độ tăng hoặc giảm giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2023 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2022.
2. Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2023 sẽ được tính theo 02 đơn giá như sau:
- Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định (Phụ lục đính kèm) là 6.770,07 đồng/m³. Đơn giá này sẽ được tính toán lại vào cuối năm theo nguyên tắc xác định đơn giá trên.
 - Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có) được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
3. Đơn giá mua bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

IV/ VỀ THANH TOÁN:

- Hàng tháng Bên B sẽ thanh toán tiền mua bán si nước sạch cho Bên A như sau:
 - + Đợt 1: Ngày 05 (năm) của tháng liền kề sau ngày hai bên ghi nhận khối lượng nước mua bán, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền là 12.000.000.000 (mười hai tỷ) đồng.
 - + Đợt 2: Sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán đợt 1, Bên B thanh toán hết cho Bên A số tiền còn lại.
- Trường hợp ngày thanh toán rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- Thanh toán tiền mua bán si nước sạch bằng hình thức chuyển khoản.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng mua bán si nước sạch, hai bên sẽ tiếp tục rà soát các khách hàng sử dụng nước khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bản thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị như nhau.

D/DIỆN CTY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

**D/DIỆN TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
-TNIH MTV**

(Đính kèm Bản thỏa thuận về hợp đồng mua bán sỉ nước sạch ngày / /2023)

PHỤ LỤC
DANH SÁCH ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Đồng hồ tổng nguồn (outlet):

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	sg1001	268 Tran Hung Dao - So Cong an TP (IHD-N
2	sg1003	243 CMT8 (Café Trung Nguyen)
3	sg1004	Nguyen Binh Khiem - Nguyen Du(So thu)
4	sg1005	15 Pasteur
5	sg1007	6 Pasteur
6	sg1009	82 Ho Hao Hon
7	sg1010	Doi dien 252/72 Ly Chinh Thang
8	sg1016	Sai Gon Center
9	sg1017	Tran Hg Dao - Nguyen Thai Hoc
10	sg1019	7 Nguyen Thi Minh Khai
11	sg1020	8B Nguyen T Minh Khai
12	sg1021	Goc Nguyen Binh Khiem - Nguyen T M Khai
13	sg1022	Nguyen.B.Khiem - Nguyen Dinh Chieu (1F03B)
14	sg1025	Le Thanh Ton - Hai Ba Trung
15	sg1026	Le Thanh Ton - Dong Khoi
16	sg1031	330 Tran Hung Dao (1G13A)
17	sg1032	Cho NanCy (1C12A)
18	sg1034	D.T.Hoang - V.T.Sau
19	sg1035	94 Pham Ngoc Thach
20	sg1037	Vo Thi Sau - Tran Quoc Thao
21	sg1038	VTS - Nam Ky K Nghia (3F02B)
22	sg1041	Calmette - Nguyen Thai Binh
23	sg1043	Yersin - Tran Hung Dao
24	sg1044	Nguyen Thai Hoc - Tran Hung Dao
25	sg1045	NKKN - Nguyen Thai Binh (1H01B)
26	sg1048	Tran Quoc Toan – Huynh Tinh Cua (3H02)
27	sg1049	Hai Ba Trung – Tran Quang Khai (1K01)
28	sg1050	Hai Ba Trung – Ba Le Chan (1K02B)
29	sg1051	Hai Ba Trung – Ly Chinh Thang (3H01)
30	sg1052	Le Thanh Ton – Ton Duc Thang
31	sg1053	Vo Van Tan – Truong Dinh
32	sg1054	Nguyen Thi Minh Khai – Ton That Tung
33	sg1055	Vo Van Tan – CMT8
34	sg1056	Nguyen Thi Minh Khai – Nguyen Huu Hieu
35	sg1058	191 Vo Van Tan (3E-12C)
36	sg1059	2A Nguyen Thien Thuat (3B-02)

37	sg1060	Cao Thang – Nguyen Thi Minh Khai (3E-12D)
38	sg1061	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai (1G-02A)
39	sg1062	Pham Viet Chanh – Nguyen Thi Minh Khai
40	sg1063	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai
41	sg1064	Vo Van Tan – Pasteur
42	sg1065	256 Pasteur
43	sg1066	Gan giao lo Pastuer – Dien Bien Phu
44	pt1001_3K01	Vong xoay Dan chu

2. Đồng hồ tổng tách mạng:

STT	Mã vị trí	Vị trí
45	pt2005	DBP - Cao Thang
46	cl2009	Nguyen Trai - Nguyen Van Cu 2
47	sg2003	Dien Bien Phu - Tran Minh Quyen (3A02)
48	sg2006	Ly Thai To - Nguyen Dinh Chieu (3B01)
49	sg2025	Cau Tran Quan Dieu (3JQ2A)
50	sg2028	686/72/22 CMT8 (3T01)